

KIM CANG KINH TOẢN YẾU SAN ĐỊNH KÝ

QUYỂN 2

Từ câu “Tương thích” là:

Phần Thứ Hai: KHAI CHƯƠNG CHÁNH THÍCH.

Đã được gia hộ, tâm thông trí sáng, theo nghĩa chia chương. Rồi tổ kinh chỉ, văn có hai phần:

I. Nêu Kê Chương, Môn

Chữ “Tương”: Giống Như Chữ Muốn

Quyển số này (Sớ Luận Toản Yếu, Số 1701) dựa theo quyển Sớ “Trần ngoại” của chùa Sùng Thánh, chỉ chia ra bốn môn (bốn phần).

Nếu theo quyển Sớ Đại Vân thì chia ra sáu môn (sáu phần):

1. Kinh ý.
2. Tông chỉ.
3. Kinh Thể.
4. Dịch thời.
5. Đề mục.
6. Giải thích kinh văn.

Quyển số này tuy chia ra bốn môn nhưng nghĩa thì bao hàm cả sáu môn. Nghĩa là: phần thứ hai của sớ này bao gồm cả phần thứ hai thứ ba của sớ kia. Phần thứ tư của quyển số này bao gồm cả phần thứ năm thứ sáu của quyển số kia. Phần còn lại thì như nhau, chỉ khác là văn ít mà thôi.

II. Theo Chương Giải Thích: Có hai phần.

1. Tổng Luận Chư Giáo: Như nhiều phương thuốc cùng trị một bệnh.

2. Tổ Riêng: Như mỗi một phương thuốc đều có công năng riêng.

- Trong Phần 1: Có hai phần:

1. Thông phó cơ duyên:

“Thù Nhân”: Thù là thù báo, báo đáp. Nhân là Nhân địa. Vì Phật khi còn ở Nhân Địa, khi sơ phát tâm, mong cầu vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, bèn khởi phát Bốn Hoằng Thệ nguyện: phiến não vô biên

thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô biên thệ nguyện học. Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. Trong bốn Nguyện này, ba nguyện đều xong, chỉ còn một nguyện chưa tròn, thệ độ chúng sanh, chúng sanh vẫn tại, nay tuy chứng quả, chẳng bỏ Nhân môn, hiện thân thuyết pháp, tế độ quần phẩm, để báo đáp nguyện trước kia, cho nên nói là “Báo đáp Nhân”. Kinh Pháp Hoa nói: Ta vốn lập thệ nguyện, muốn khiến cho tất cả chúng sanh như ta chẳng khác. Như ta xưa đã nguyện. Nay vì để mãn túc, hóa tất cả chúng sanh đều khiến nhập Phật Đạo.

“Thù thỉnh”: Phật sơ thành đạo, Phạm vương, Đế Thích thỉnh chuyển pháp luân. Pháp Hoa nói: bấy giờ, chư Phạm vương và chư Thiên Đế Thích, Hộ Thế Tứ Thiên Vương và Đại tự tại Thiên, cùng chư thiên chúng khác, quyến thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chấp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân. Như Lai im lặng nhận thỉnh, vì đã nhận sự thỉnh xin của họ, nên khởi đầu ở vườn Lộc Uyển, cuối cùng đến tại rừng Hạc, bốn mươi chín năm thuyết chư kinh giáo, cứu độ chúng sanh. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: tức ở Ba La Nại, chuyển Tứ Đế pháp Luân.

“Hiển lý độ sanh”: Hai tướng này là nói theo Hợp. Mà có chung và riêng. Chung thì Phật dùng một âm, diễn thuyết pháp, chúng sanh tùy theo loài của mình, mỗi loài đều được giải hiểu. Riêng thì thuyết Tứ Đế pháp, hiển tỏ cái lý sanh không, độ phàm phu ngoại đạo, thuyết Lục Ba-la-mật, hiển tỏ lý Nhị không, độ Nhị Thừa bất định tính và phàm phu lợi căn, khiến nhập Đại thừa. Thuyết Nhất Thừa pháp, hiển lý pháp giới, độ Nhị Thừa định tính và bất định tính và Bồ-tát Địa trú, cùng những phàm phu thượng thượng lợi căn, khiến nhập Nhất Thừa cứu cánh Phật Đạo. Từ câu “Nhược cứ (Nếu theo)...” Là phần hai.

2. Phật ý.

Câu “Duy vì một đại sự...”; Pháp Hoa kinh nói đầy đủ: “Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự Nhân duyên cho nên xuất hiện ở thế gian, Xá- lợi- phất! Vì sao nói là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên, cho nên xuất hiện ở Thế (gian)? Chư Phật Thế Tôn muốn khiến chúng sanh khai Phật tri kiến để đắc thanh tịnh cho nên xuất hiện ở thế gian,... Muốn khiến chúng sanh nhập Phật tri kiến đạo, cho nên xuất hiện ở thế gian. Theo quyển Sơ của Thiên trường, giải thích rằng: Tri kiến của Phật, chẳng ba chẳng năm, nên gọi là “Một”. Rộng lớn bao trùm, nên gọi là “Đại”. Chư Phật nghi thức, thuyết hóa sanh này, nên gọi là “Sự”. Chúng sanh có cơ này, có thể cảm ở Phật, gọi đó là “Nhân”. Phật liền ứng ngay, gọi đó là “Duyên”. “Cố”: nghĩa là cho nên. Do một đại

sự Nhân duyên này, cho nên Phật xuất hiện ở Đời. “Khai, Thị, Ngộ, Nhập”; bốn cú này chẳng ra ngoài hai. Hai cú đầu (khai và thị) là Năng Hóa, hai cú sau (ngộ, nhập) là Sở Hóa. năng Hóa có hai; là Đại khai mà do thị đây thuộc về Phật. Sở Hóa cũng có hai; là Thủy ngộ mà chung nhập, đây thuộc về chúng sanh. Sở Hóa cũng có hai; là Thủy ngộ mà chung nhập, đây thuộc về chúng sanh. Nếu theo quyển pháp Hoa Luận thích thì khai là song, khai hai quả vô thượng; Bồ-đề và Niết-bàn, Thị là biệt thị pháp thân, hiển rõ Tam Thừa đồng một thể. Ngộ; nghĩa là Tri, chỉ riêng cho Báo thân. Vì Nhị Thừa chẳng biết, nên thuyết cho họ biết. Nhập; nghĩa là nhân, vì tu Nhân thì khế nhập. Hoa Nghiêm sơ chủ giải thích rằng: Khai là khai trừ Hoặc chướng. Thị là thị lý Chơn thật. Ngộ; là ngộ vọng vốn không, liễu tâm thể là Tịch, chỉ nay ngộ Chơn lý trên Nhập; là ngẫm với Tâm thể. Thạch Bích giải rằng: tất cả chúng sanh đều có Phật Tính, đó là Đại “Khai”. Chỉ rằng trong tâm liễu liễu phân minh rõ ràng, là khúc “Thị”. Một loạt lĩnh giải, quyết định ấn khả chẳng nghi, là thủy “Ngộ”. Tất cả niệm tướng đều vong, là chung “Nhập”. Các nhà giải thích, chỉ thú khác nhau, ngọc trắng vàng kim đều là chí Bảo.

- **Phần 2:** Luận riêng...” của quyển số “Toản yếu”: gần thì chỉ cho một quyển Kim Cang. Xa thì có liên quan với các Bộ Bát-nhã. Bởi vì đồng tông. Ý nói: Có nguyên do gì mà thuyết kinh vô tướng.

Năm đoạn trong này, đều kê ra như quyển số (Toản yếu).

- **Trong đoạn một** (a) có ba phần:

1. **Nêu:** “Đối trị”; là như bệnh cho thuốc, nghĩa xem tong phần bài tự. “ngã chấp”: có hai:

a. Phàm phu tình, kể cho là Ngã, tức là chấp tướng chung của ngũ uẩn, cho đó là chủ thể.

b. Thần Ngã của ngoại Đạo; tức uẩn và Ly Uẩn, hoặc lớn, hoặc nhỏ. U Linh thần thánh, động dụng khó suy đều cho đó là Thật, cho nên thị Ngã chấp. Kế cho tất cả pháp là thật có thật tính, gọi đó là “pháp chấp”. Mà Phật thuyết Tiểu thừa là để trừ Ngã chấp, nay thuyết Bát-nhã cũng lại vì những người này, bởi sâu ất bao quát cả cạn, do vậy đang trừ pháp chấp, nói luôn Ngã không.

2. **Giải thích:** Từ câu “Do hai chấp này...” có hai phần:

a. **Nêu chung:** Do chấp mà khởi chướng, phiền não tức căn tùy,... đây là y theo Ngã chấp mà khởi, như đã nói trong phần trực vọng ở trên kia. Sở tri tức là căn bản vô minh. Cho nên khởi Tín luận nói: Vô Minh nghĩa, gọi đó là Trí ngại, tức là sở tri chướng, đây là y theo pháp chấp

mà khởi, từ “Do phiền não ...” phần hai.

b. Tỏ riêng lỗi lầm của hai chương: có hai phần:

- *Phiền não chương*:

Từ câu “tâm chẳng giải thoát...”: Tâm vốn thanh tịnh tự tại, công đức diệu dụng hơn hẳn trần sa, do vì chương này che lấp, chẳng thể hiển hiện rõ. Cho nên nói “tâm chẳng giải thoát”. Giải thoát; nghĩa là tự tại, chẳng chỉ kết cho tâm chẳng giải thoát, lại còn có thể tạo nghiệp, nhuận thêm nghiệp. Nghiệp tức là thiện nghiệp, Ác Nghiệp, bất động nghiệp, gọi là Ngũ Đạo, sanh ra rồi lại chết, đến rồi lại đi. Cho nên nói là “Luân chuyển”. Tướng của luân chuyển như nghĩa “Xoay vòng” nói trong phần bài tự. Suy ngược nguồn gốc của nó tức là Ngã chấp, mới biết Ngã chấp là căn gốc của quá hoạn lỗi lầm nên phải trừ nó. Từ “Do sở tri...” là phần hai.

- *Sở Tri Chương*:

“Huệ chẳng...” : Đây tức là Đại thừa thâm Huệ (Huệ sâu) chẳng kể Tiểu Thừa thiếu Huệ (Huệ cạn). Huệ này nếu phát, “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Chỉ là tâm tính, lìa ngoài tự tâm, không có pháp nào riêng. Nay vì vô minh che lấp, chẳng thể khai phát. Cho nên Hoa Nghiêm nói: “Nếu chẳng liễu tự tâm, làm sao chánh đạo, kia do điên đảo Huệ, tăng trưởng tất cả Ác”.

“Chẳng đạt...”: Mà chư pháp tính tướng, có riêng có chung. Riêng thì như nước, lấy ẩm ướt làm tính, lấy động tịnh là tướng. Chung thì chư pháp đồng lấy vô vi làm tính, Hữu vi làm tướng. Do vì Vô là Huệ, nên chẳng thể liễu hiểu nó, mà liễu tâm, tức là căn bản trí. Liễu tính tướng, tức là Hậu Đắc trí, cả hai trí chẳng hiểu hiện, bởi do vô minh. Vô minh chẳng trừ, chẳng thành Phật pháp. Cho nên nói “Dù xuất tam giới cũng bị trệ ở Nhị Thừa,...” thế thì tuy ra khỏi ngôi nhà lửa nhưng vẫn còn nghỉ ở Hóa thành, chẳng đến chỗ báu. Nếu suy ngược về nguồn gốc, do bởi pháp chấp, mới biết pháp chấp là căn gốc của quá hoạn mà hai chương này chẳng đối chọi nhau, đều do bởi một tâm làm ra, nhưng vì trước có khác. Sở Tri thì tế, phiền não thì thô. Thô và Tế tuy khác nhưng đều không có thể riêng, giống như một dòng sông, nước khởi động thành sóng. Vì trước có khác; trong đây cũng có hai nghĩa; vừa động thì chẳng thể hiện rõ hình tượng, đồng với sở tri kia, mạnh mẽ thì lật thuyền chìm người, huống nữa là phiền não. Pháp dụ cho tướng, đối chiếu rõ ràng có thể thấy. Lại nữa, Tâm và Huệ giải thoát phân tách theo người để thành bốn cú, nghĩa là: tâm giải thoát, Huệ chẳng giải thoát, là Nhị Thừa. Tâm chẳng giải thoát, Huệ giải thoát, là Đại Bi Bồ-tát. Đều giải

thoát, là Phật. Điều chẳng giải thoát, là phạm phu. Từ câu “Hai chấp...” là phần ba.

3. *Kết*: Phần trên suy cho cùng tất cả quá hoạn căn bản là do Ngã chấp và pháp chấp. Hai chấp nếu khiến trừ thì hai chương liền trừ hai chương nếu trừ thì các lỗi lầm tự diệt. Do vì nguồn gốc của quá hoạn tức là hai chấp. Vì để trừ hai chấp, cho nên thuyết kinh này. Mới biết kinh này là đại lương dược. Cho nên tâm kinh nói: “Bát-nhã Ba-la-mật Đa là Đại thần chú, là Đại minh chú,... năng trừ Nhất thiết khổ, Chơn thật bất hư”. Muốn biết kinh này trừ hai chấp, như kinh nói: “Vô ngã tướng nhưn chúng sanh tướng thọ giả tướng”, đó là trừ Ngã chấp. “Vô pháp tướng cũng vừa vô phi pháp tướng”, đó là trừ pháp chấp. Loại kiểu như vậy, có khắp trong kinh.

- **Trong đoạn hai** (b) của số (tức là quyển toản yếu) có hai phần:

1. Nêu: Có thể tự biết (chẳng cần giải thích thêm)

2. Giải thích:

“Nghĩ”: là về lý, về sự, do dự chẳng quyết, tức là phiền não trong pháp tâm sở. Một số mà có hai loại nghĩa: 1. Chủng tử. 2. Hiện hành. “Chủng tử”; nghĩa là thứ uẩn chứa ở tạng thức chưa phát rõ ra, gọi đó là vị khởi (chưa khởi, sẽ khởi trong vị lai). “Hiện hành”; nghĩa là động ở tâm, hoặc hình ở khẩu, gọi đó là Hiện Khởi (đang khởi, khởi trong thời hiện tại). Giã (ngăn chặn) thì ngăn chặn chủng tử của nó, chẳng để nó khởi ở hiện hành. Đoạn thì Đoạn ở Hiện hành, tức là tự trừ căn gốc của nó. Nó giống như xây đê chặn nước, xách nước dội lửa vậy, nghĩa của nó có thể hiểu được.

Từ “Tức là...”; là chỉ về kinh. Mà tho kinh thì đáp ba câu hỏi, đã triển chuyển mà đoạn, khởi phục liên hoàn, cho nên nói là “Từng tiết một cho đến hai mươi bảy”. Mà ngăn chặn và đoạn dứt, gồm có hai ý: 1. Trong kinh có Tu Bồ-đề trình bày chỗ nghĩ, đó là Hiện Hành, tức là nghĩ thứ hai, nghĩ thứ mười một, nghĩ thứ mười chín, còn lại thì không có lời hỏi, đều là chủng tử. 2. Tức là lúc đó đều là Hiện Hành, nhìn về đời sau, đều gọi là chủng tử, thế thì khi đoạn Hiện Hành tức là ngăn chặn chủng tử. Mà trong hai ý trên, ý sau hơi thiết, cho nên hai mươi bảy nghĩ, đều nói Đoạn chứ chẳng nói ngăn chặn.

- **Trong phần ba** (c) Của số. Có hai phần:

1. Nêu.

2. Giải thích.

Mà xét chung thì nghiệp có ba loại: thiện, ác và Bất động. Thọ có ba thời, là hiện, sanh, hậu. Nếu đời này tạo thiện ác, đời này thọ (chịu,

nhận) khổ, lạc, gọi là Thuận Hiên Báo Nghiệp. Nếu đời này tạo Thiện, ác nghiệp, đời sau mới thọ, gọi là Thuận Sanh báo nghiệp. Nếu đời này tạo thiện ác, từ đời thứ ba trở đi, cho đến trăm ngàn đời sau mới thọ, gọi là Thuận Hậu báo nghiệp. Đời này có người tạo thiện ác nghiệp, trước mắt không có báo, bèn nghi là không có Nhân quả, do vì chẳng thông hiểu ba thời báo này. Cho nên kinh Phật Danh nói: Người hành thiện, gặp việc trắc trở, người hành ác thì gặp hên. Làm cho thế gian người ngu cho rằng thiện ác bất phân, trong kinh ta nói có ba loại báo. Như đã kể trên. Nay nói chuyển và diệt, trong ba nghiệp trên, chỉ chuyển ác nghiệp, vì trái với lý. Còn thời thì chung cho cả ba nghiệp. Mà Ác nghiệp thọ báo này, theo thuyết của Tông Tiểu Thừa thì có Định và bất định nghiệp. Như Tứ trọng trong thiên thứ nhất, gọi là Định nghiệp. Tăng tầng trở về sau, gọi là Định nghiệp. Tăng tầng trở về sau, gọi là Bất Định nghiệp. Lấy đây so với thời, thành ra bốn cú: là thời định, báo bất định. Báo định, thời bất định. Cả hai đều định, cả hai đều bất định. Nếu theo kinh này nói, thì chẳng vậy, chưa nhập Ngã pháp thì gọi là quyết Định nghiệp. Nếu nhập ngã pháp thì gọi là bất quyết định nghiệp. Bất định nghiệp là hoặc nhẹ hoặc nặng, hoặc thọ hoặc chẳng thọ.

Hỏi: Nếu vậy thì vì sao trong Đại Bát-nhã nói chỉ trừ quyết định nghiệp đúng phải thọ báo?

Đáp: Chỉ chuyển nặng thành nhẹ, chứ chẳng phải làm cho chẳng thọ chịu, cho nên không trí. Như kinh này nói: “Nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này, bị người (ta) khinh tiếm, (đó là vì) người ấy đời trước nghiệp tội, đáng phải bị đọa ác đạo nhưng vì nhờ đời nay người đời khinh tiếm, tội nghiệp đời trước ắt bị tiêu diệt, sẽ đắc A Nâu Bồ-đề”.

Nói “Tiên Thế” (Đời trước) có hai ý:

1. Những kiếp sống trước kia, gọi là Tiên thế (đời trước).
2. Trước khi chưa trì kinh, gọi là tiên thế, tuy thông cả hai nhưng nghĩa sau là chính. Nay lấy Nghiệp báo đọa vào tam đồ, dùng “Khinh tiếm” để thay thế nghiệp báo đó, khiến cho báo bất định sanh báo hiện đời nay trả, khiến cho thời trở thành bất định. Đó đều là chuyển nặng thành ra nhẹ, còn chuyện diệt tội nhẹ thành ra chẳng thọ chịu thì không có văn nói trong kinh. Kinh tuy không có văn nhưng nghĩa thì có, mà có hai ý: lấy nghiệp nặng so với nghiệp nhẹ, ý nói: Nghiệp nặng đã chuyển nó thành ra nhẹ thì vì nghiệp nhẹ nên đúng phải chẳng chịu. Người đã từng đọa tam đồ, xuất ra ở trong loài người, do còn có nghiệp sót lại thì bị khổ như nghèo nàn, suy yếu. Nay đã chẳng đọa tam đồ thì nghiệp còn sót lại ắt sẽ hiện, đó cũng là thời và báo đều bất định.

- **Trong phần bốn** (d) của số, có ba phần:

1. Nêu.

2. Thích: Có hai phần:

a. Chưa thuyết Bát-nhã cho phàm phu, tiểu thừa:

“Phật thành chánh giác”: tức là dưới cây Bồ-đề, ba mươi bốn tâm đoạn kết, ngũ phần pháp thân mới tròn, thị thành chánh giác.

“Chưa thuyết...”: tức là mười hai năm đầu, sau khi thánh đạo, chỉ thuyết Nhân quả của cõi người và Tứ Đế duyên sinh, chưa thuyết tam không Bát-nhã.

“Không có Diệu Huệ”: Diệu Huệ là vô tướng thậm thâm Bát-nhã. Đây là Huệ của pháp không, vì chưa thuyết Bát-nhã, chưa hiển pháp không, nên không có Diệu Huệ này.

“Bố thí... trú tướng”: Đẳng v.v.. là giới, nhẫn, tiến, định. Trú vào những tướng; Ngã, Nhơn, chúng sanh... và tú pháp tướng, phi pháp tướng. Đã trú những tướng ngã, pháp ... thì thành ra thế gian nhân quả, cho nên đều là Hữu Lộ. đây là nói về những người phàm phu, những người y theo lời dạy của người, trời.

“Hoặc bị trệ ở Nhị Thừa”: Dù có đoạn Hoặc chứng Chơn, nhưng vì ghét khổ thích lạc, nên dù xuất ra tam giới cũng vẫn rơi vào phạm trù Thanh Văn, Duyên giác. Đây là những người y theo giáo Tiểu thừa.

Từ câu “Vì vậy mà thuyết...”

b. Đã thuyết được làm Nhân cho Phật. Có hai phần:

- *Thuận giải thích*: Tức là mười hai năm sau, mới thuyết các bộ giáo lý Bát-nhã, giảng giải rõ về Diệu Huệ. Diệu Huệ tức là đệ lục Bát-nhã Ba-la-mật. Bởi pháp thân là Chơn Như diệu lý, vốn bất sinh diệt, chỉ vì bị phiền não che lấp, gọi nó là Như Lai Tạng. Nếu Diệu Huệ chiếu phá phiền não, Chơn lý hiển rõ thành Đại pháp thân, cho nên nói “Diệu Huệ làm Nhân cho pháp thân”.

“Năm Độ...”; năm Độ tức là Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định ứng thân tức là Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, thân thể có màu vàng tía. Đây là những thứ cảm được do tích tập năm Ba-la-mật. Cho nên nói: Năm Độ làm Nhân cho ứng Thân”. Từ câu “Nếu không có...” là phần hai.

- *Phản hiển*: Từ câu “Chẳng phải là Ba-la-mật...” Tuy hành Bố Thí,... nhưng do vì không có Huệ dẫn dắt, đều thành ra trú tướng. Do vì trú tướng, sẽ thành Hữu Lộ. chỉ thành thế gian Nhân thiện, quả lạc. Cho nên chẳng phải là Nhân thành Phật. Vì vậy, cuốn Bồ-đề TưLượng Luận nói: Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định, và ngoài năm thứ này nữa, đều

do trí độ mới thuộc về Ba-la-mật.

Từ câu “Cho nên cần phải...”: là phân ba.

3. Kết: Phước và Huệ thuộc về Nhân, tức là Ngũ Độ, Lục Độ là năng Nghiêm. “Lưỡng Túc” là quả, tức là Chơn thân, ứng thân là sở nghiêm, quả đức của chư Phật, tuy vô lượng vô biên nhưng nói tóm lại chẳng qua là phước và huệ này. Cho nên Pháp Hoa nói: như pháp đã đắc được, lực Định Huệ trang nghiêm lấy đó độ chúng sanh, tự chứng vô thượng Đạo. Đại ý nói rằng: Do vì không có Bát-nhã, khiến cho Trí, Giới,.. chẳng phải Ba-la-mật, chẳng thành Nhân Phật, cho nên cần phải hai nghiêm; phước và Huệ mới thành Lưỡng Túc Diệu Thể. Mà năm Ba-la-mật trước và Ba-la-mật thứ sáu hỗ tương giúp đỡ nhau, bởi vì hai quả Chơn thân và ứng thân cần phải có đủ, cũng như keo và màu, màu mà chẳng có keo thì màu chẳng dính, keo chẳng có màu thì không có sắc. Độ thứ sáu chẳng có năm độ trước thì không có tướng. Năm Độ trước chẳng có độ thứ sáu thì không có Nhân, như kinh nói: “Ứng vô sở trú”, tức là tu Huệ. “Hành ư Bố thí”, tức là tu phước. Lại nữa, “đĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả”; tức là tu huệ. “Tu nhất thiết thiên”; tức là tu phước thí dụ này rất nhiều.

Trong phần năm (e) Của quyển “Sớ luận toàn yếu”, có ba phần:

1. Nêu: “Hai quả, Chơn Thân và ứng thân”, mà các kinh luận đều nói ba thân. Trong phần này chỉ nói hai thân. Như Quyền Tông nói: Pháp thân là Lý, vô lậu vô vi. Báo thân là Trí, do chuyển thức mà thành. Hữu vi và vô lậu tuy chướng ở Lý, nhưng trí lại chẳng phải là Lý, như mặt trời nằm trong bầu trời, do vậy Lý và trí chia ra thành hai. Hóa thân là hình bóng, cố nhiên bất đồng, do vậy nói là Phật có ba thân. Nay ở đây nói hai, là vì báo thân và pháp thân hợp lại, bởi vì trí tức là Lý, như ánh sáng tức là hạt minh châu. Do vậy hợp lại nói là Chơn Thân. Như Kinh Tịnh Danh nói: “Phật thân vô vi chẳng rơi vào chư số”, há lại nói Báo thể là Hữu vi sao? Lại nữa kinh Niết-bàn nói: “Nếu người nào nói Như Lai đồng Hữu vi, chết vào Địa ngục”. Do vậy trong này chẳng nói ba thân, chỉ nói hai thân. Cho nên trí Độ Luận nói: Phật có hai thân: 1. Chơn Thân; 2. Ứng Thân, còn gọi là sinh thân, đều là Hóa thân.

Hỏi: Pháp, Báo, Hóa, Thân đều là Phật thân, pháp và báo đã chẳng tách ra, còn Hóa Thể (Hóa thân) vì sao lại tách riêng mà nói?

Đáp: Vì pháp và báo đều là thật, cho nên hợp luận, Hóa Thể chỉ là Hư, cho nên riêng.

2. Giải thích: từ “Chưa nghe...” của quyển sớ luận toàn yếu: nghĩa là mười hai năm trước kia, người Tiểu thừa chỉ thủ lấy ba mươi hai tướng,

thân kim sắc, cho đó là Chơn Phật, chẳng biết còn có Chơn Phật, cho nên nói “chỉ nói rằng sắc tướng là Phật”.

“Chẳng biết...”, vì chưa đạt pháp không, cho nên chẳng biết tướng đó chỉ là hình bóng do Chơn thân hiện ra, cho nên Duy Thức nói: “Đại viên kính trí năng hiện năng sinh thân Thổ trí ảnh”. Đã nói là ảnh thì biết là chẳng Chơn. Cho nên Di Lạc Tụng nói rằng: “Ứng Hóa chẳng Chơn Phật, cũng chẳng bậc thuyết pháp”.

“Chẳng Như thật...”. Nếu biết Chơn thân là thật, ứng thân là hư giả. Lại còn liễu hiểu tướng tức vô tướng, đó gọi là Chơn thân. Vô tướng tức tướng, đó gọi là ứng thân. Người thấy như vậy gọi là “Như thật thấy...” cho nên Hoa Nghiêm nói: Ở thật, thấy Chơn thật, chẳng thật thấy chẳng thật, như vậy mà giải pháp tướng, đó tức gọi là Phật. nếu chẳng như vậy thì gọi là chẳng như thật thấy.

3. Kết: Từ câu “Vì vậy mà kinh này...”: “Phát minh hai quả”: là như kinh nói: “Như Lai thuyết ba mươi hai tướng tức là phi tướng”: là phát minh Chơn thân. “Là danh ba mươi hai tướng”: là phát minh ứng thân. Lại còn nói: “Tức phi cụ tức sắc thân”, phát minh Chơn thân. “là danh cụ tức sắc thân”; phát minh ứng thân. Còn lại những câu khác cứ theo trên mà biết.

“Hai Nhân...”: Chơn thân do từ Nhân Huệ trước kia mà chứng đắc ứng Thân do từ Nhân phước trước kia mà chứng đắc. Trong đoạn trước nói: “Cho nên cần phải hai nghiêm; phước và Huệ...” tức là dựa theo quả mà nói Nhân. Nay nói “Vì vậy mà kinh này phát minh...” tức là nhìn Nhân mà nói quả. Nói như vậy là ý muốn khiến chúng sanh tu hai loại Nhân, chứng hai loại quả.

Mà năm phần trên (quyển số từ phần a đến phần e) triển chuyển nối tiếp nhau: nghĩa là thuyết kinh Bát-nhã là để trừ hai chấp, cho nên có phần thứ nhất (a). Hai chấp đã trừ nhưng hai nghi vẫn còn, cho nên có phần thứ hai (b). Dù cho không có nghi nữa nhưng tranh sao với nghiệp trước, cho nên có phần thứ ba (c). Ác nghiệp đã diệt, Nhân vô lậu đã thành, cho nên có phần thứ tư (d). Nhân đã rõ rệt, quả chứng đâu xa, cho nên có phần thứ năm (e). Do vậy, đại ý của cả cuốn kinh đều nằm ở năm lớp này vậy.

- Về phần nói về Tông Thể của kinh quyển “Sớ Luận Toàn Yếu”:

Tông: tức là sở thuyên. Thể: tức là năng thuyên (thuyên là thuyên giảng).

1. Tông: Tông là tôn, là trọng, Tông là chỗ tôn sùng của tâm và

ngô mà Ngô (lời nói) do từ ở tâm, cho nên Triệu Công nói: Tình còn ở không, khi xúc chạm với Ngôn mà chẳng còn không nữa. Bài tự Mao Thi nói: Tình động ở trung mà hình ở ngôn.

Đoạn văn này có hai phần:

a. Nói chung các giáo: phương này xưa nay, giáo có ba loại: Cạn sâu đã khác, tông chỉ cũng riêng: 1. Nho giáo: chủ là văn Tuyên Vương, tức là khổng khâu. Tông ở Ngũ thường, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Ý lấy tu thân thận hành, trị quốc, tề gia, dương danh đời sau; 2. Đạo giáo: Chủ tức là Huyền Nguyên Hoàng Đế, là Lão Đam. Tông ở tự nhiên, tức là dung hòa thị phi, sinh tử ngang bằng, chung quy về hư vô; 3. Thích giáo: chủ tức là Thích Ca. Tông ở Nhân duyên, ý khiến cho biết mê phá Hoặc, chứng Chơn khởi dụng. Vì vậy mà sơ nói “Nhân duyên làm tông”. Mà một đời Phật giáo là tông Nhân duyên. Tuy Tiểu thừa thì sinh diệt, Đại thừa thì vô tính, cạn và sâu có khác nhưng đại khái xét chung đều là Nhân duyên. Mà nhân duyên thì có hai loại:

1. Thế gian.

2. Xuất thế gian.

- *Thế gian:* có hai loại: Nội và ngoại. Ngoại lại có hai loại: 1. Đó là hạt giống làm Nhân. Nước đất, con người, thời gian,.. làm duyên, mà rồi mầm cây sinh ra. Lại nữa, Đất sét làm Nhân, bánh xoay, dây thừng, thợ gốm... làm duyên, mà rồi đồ vật được thành; 2. Nội: nghĩa là vô minh làm Nhân. Chi hành làm duyên mà sinh ra năm chi, Thức,... và hai chi, sinh, lão tử. Hai khí thế gian trước, một sau tức là Hữu tình Thế gian. Cho nên biết thành tham giới thế gian này chỉ do hai chữ “Nhân Duyên”.

- *Xuất thế gian:* có ba loại: 1. Bốn giác nội luân làm Nhân, thầy dạy ngoại Huân làm duyên, mà thủy Giác đắc sinh ra; 2. Thủy Giác (giác mới khởi đầu) làm Nhân, năm Độ; Thí, giới,.. làm Duyên mà Phật quả được thành; 3. Đại Bi làm Nhân, chúng sanh làm duyên mà ứng Thân, Hóa Thân được hưng. Cho nên biết rằng xuất thế gian tất cả những sự, tịnh, diệu,... điều chẳng ra ngoài hai chữ Nhân duyên. Cho nên pháp Hoa nói: Phật chứng từ duyên mà khởi, vì vậy mà thuyết Nhất Thừa. Trung Luận nói: “Chưa từng có một pháp nào mà chẳng từ duyên sinh ra”. Lại nói: “Ta thuyết Nhân duyên này, năng diệt chư hý luận”. Tóm lại nói: “Ta thuyết Nhân duyên này, năng diệt chư hý luận”. Tóm thu thế gian, xuất thế gian tất cả chư pháp. Nghĩa Hữu, Nghĩa không, Nghĩa Giả, nghĩa trung, tuy cạn và sâu khác nhau nhưng đều rơi vào Nhân duyên. Nói Hữu (có); là sinh có diệt. Nghĩa là chư pháp duyên hội

hợp mà sinh, duyên lia thì diệt. Hư Tỳ kheo Mã Thắng vì Xá-lợi-phất mà thuyết kệ rằng: “Chư pháp từ duyên sinh, duyên lia pháp liền diệt. Cứ vậy diệt và sinh, sa môn thuyết như vậy”. Không; đã thuộc nhân duyên thì biết là vô Thể, vô thể tức là nghĩa không. Cho nên Trung Luận nói: “Pháp do Nhân duyên sinh, ta nói tức là không”. Giả: là như hình trong gương, như trăng dưới nước, tuy chẳng thật nhưng Duyên hội hợp chẳng thể chẳng hiện. Cho nên Tịnh Danh nói: Thân này như bóng ảnh, từ nghiệp và Duyên mà hiện. Trung: Vì giả, cho nên phi không, vì không, cho nên phi giả. Phi không phi giả, tức không tức giả, gọi là nghĩa trung, cho nên Tịnh Danh nói: Thuyết pháp bất Hữu cũng bất vô, vì nhân duyên mà chư pháp sinh. Lại nữa, như Trung Luận đều nói về bốn nghĩa; Hữu, không, giả, Trung, nói rằng: Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không, còn gọi là giả danh, cũng gọi là Trung Đạo. Tức là trong Tam thừa giáo nói về nghĩa không, Hữu, Trung giả đều chẳng ra ngoài Nhân duyên. Cho nên nói rằng “Tông chung của Phật giáo là Nhân duyên”.

Quyển Sơ Luận, từ câu “Xét riêng về kinh này...” là riêng ở trong chung, tùy theo kinh mỗi kinh tông mỗi khác. Như Hoa Nghiêm là pháp giới. Pháp Hoa là Nhất Thừa, Tịnh Danh là Bất tự nghị, Chơn Như, Phật tính,...

- Văn có ba phần:

1. *Dựa theo pháp mà lập:* về chủng loại Bát-nhã. Các thuyết khác nhau. Theo thuyết của Trí Độ Luận thì có ba loại: 1. Văn tự Bát-nhã tức là giác năng thuyên; 2. Quán chiếu Bát-nhã; tức là Trí năng quán; 3. Thật tướng Bát-nhã: tức là cảnh sở quán. Về sau La Thập tách ra thành năm loại. Nghĩa là trong Quán chiếu Bát-nhã tách ra quyển thuộc Bát-nhã, tức là tửy hành ngũ uẩn và những Thiện căn như; Nhu,... ở trong Thật tướng Bát-nhã tách ra thêm cảnh giới Bát-nhã, tức là cảnh của Tục Đế. Trong năm loại Bát-nhã này, chỉ có Quán chiếu Bát-nhã là tùy nghiệp, còn lại đều là y chủ. Đại vân cho rằng năm Bát-nhã này đều là trì nghiệp, nghĩa là văn tự tính không tức là Bát-nhã. Quyển thuộc, cảnh giới đồng với văn tự, thật tướng tức là pháp thân. Khởi Tín Luận nói: “Y pháp thân này, gọi là Bốn giác”. Tuy ba năm nhưng ba loại Bát-nhã là chính. Những gì mà Bát-nhã chiếu, đều là thật tướng, chẳng chỉ Chơn Như. Cho nên Trí Luận nói: “Chiếu sắc,... không, tức gọi là thật tướng. Tính không và thật Lý lia khỏi Điên Đảo, chẳng hư ngụy, cho nên ở không mà thấy không, cũng gọi là điên đảo, ở không mà chẳng dính mắc mới là thật pháp. Sắc,... là hư giả, lừa dối nhãn căn

người ta”. Vì vậy mới biết chỉ dựa theo bất điên đảo, ly hư nguy, liền là Thật tướng, Chơn đế và tục đế, cả hai đều thật, vì cùng là một thật tướng. Vì quyển thuộc như nhu,.. là Huệ tính, nên tương ứng và tùy Hành đều Quán chiếu, cho nên biết Quán chiếu nhiếp cả quyển thuộc, do vậy, tuy nói ba mà đã bao trùm cả năm, đã phù hợp với Trí Luận, ắt phải khế hợp với thâm kinh, do vậy ba loại Bát-nhã là chính. Mà chư gia lập tông, hoặc là tông quán chiếu Bát-nhã, hoặc chỉ tông thật tướng Bát-nhã. Như thế thì chưa đúng! Hơn nữa kinh này thuyết giảng, chỗ nào cũng ly tướng, há lại chỉ là quán chiếu. lại nữa, giáo hóa chúng sanh, đoạn nghi phá chấp, há lại chỉ dùng thật tướng. Do vậy, nay sơ này, lấy cả hai làm tông.

“Bất nhất bất nhị”: Vì muốn nói cái nhất của chúng nhưng thể và dụng có khác. Vì muốn nói cái nhị của chúng nhưng Tịch và chiếu thường đủ, cho nên phi Nhất Phi Nhị.

2. *Dựa theo dụ để giải thích thành*: Từ câu “dùng cái trí của tức lý...”

đây là tỏ rõ lấy cả hai thứ Bát-nhã làm chính. Hơn nữa đã nêu ra kim cương vừa kiên cố vừa bén nhọn để dụ cho hai loại Bát-nhã; Thật tướng và quán chiếu. Nếu chỉ lấy Quán chiếu Bát-nhã làm tông thì thiếu mất nghĩa kiên cố. Nếu chỉ lấy thật tướng thì thiếu mất nghĩa sắc bén. Lại nữa, đều nói “tức”; là để thích thành cái tướng “bất nhị”. Vì chiếu mà thường tịch, cho nên lý chẳng ngoài trí. Vì Tịch mà thường chiếu, cho nên trí chẳng ngoài lý. Đã lìa lý thì không có trí, lìa trí thì không có lý. Cho nên như Kim Cương tức kiên tức lợi (sắc bén).

3. *Dựa theo Hạnh, kết hiển*. Từ câu “Trong vạn hạnh...”

Nghĩa là trong Bồ-tát Hạnh ắt phải đủ cả hai. Nếu muội thật tướng thì khó quên phân biệt, bền thành trú tướng, tức đọa Hữu lậu. Nếu muội (mê) quán chiếu thì chiếu trí dụng, liền trệ ở thiên không, đồng với Nhị Thừa. Cho nên cần phải hai sự kiên hành, mới khế trung đạo. Đây cũng giống như nghĩa của Hạnh Huyền ở phần trên. Do vậy, trong khởi Tín Luận, chỉ và Quán hợp thuyết. Trong Pháp Hoa Kinh, Định và Huệ trang nghiêm Hoa Nghiêm nói rằng Định, Huệ hai sự, Bồ-tát nương nhờ. Niết-bàn tỏ rõ, Định Huệ chẳng đặng, chẳng thấy Phật Tính. Trong chư giáo nói: Vô minh tà kiến, từ đó mà sinh, cho nên số Hoa Nghiêm nói rằng: vạn hạnh vong và chiếu mà tế tu, Đốn và Tiệm vô ngại mà song nhập đều là nghĩa đó vậy.

- **Thở**: Chia ra ba phần:

a. Nêu lập: có thể hiểu được.

b. Chánh thích:

Hoặc có người nói rằng: Chư gia xuất ra giáo thể đều lấy thanh danh, cú, văn, hoặc lấy chung pháp được thuyên giảng. Nay sao ở đây chỉ lấy Văn tự? Do vậy mà Số nói rằng: văn tự tức là bao hàm cả thanh, danh, cú, văn, nó có đủ cả bốn pháp. Thanh tức là âm thanh tiếng nói. Danh, cú, văn cả ba tức là sự biểu thị khuất khúc ở trên thanh. Danh thì chú thích rõ tự tính của các pháp, cú thì tỏ rõ sự sai biệt của các pháp, văn tức là tự (văn tức là chữ) làm chỗ nương cho hai thứ trên (Danh và Cú).

Hỏi: Trong bốn pháp, văn tự đứng ở sau cùng, vì sao lại bao gồm cả những pháp; thanh, Danh...?

Đáp: Sở dĩ nó có thể bao gồm, là vì có hai ý: Năng hiểu rõ văn tự có ba chỗ: đó là hiểu ở trên tâm, tức là cảnh của ý thức. Hiểu ở trên thanh, tức là cảnh của Nhĩ thức, hiểu ở trên sắc, tức là cảnh của Nhãn thức. Nay lấy cái thứ nhất, cho nên nó có thể bao gồm hai cái kia. Có Thanh chưa ắt có Danh, cú, văn. Có văn thì ắt có thanh, danh, cú. Có hai thứ trước chưa ắt có hai thứ sau, có hai thứ sau thì ắt có hai thứ trước, như có mầm non ắt có rễ, có rễ chưa ắt có mầm non. Do vì nghĩa này, cho nên bao gồm cả thanh,...

Từ câu “ Văn tự tính không...”: Là tỏ rằng nó thâm tóm cả lý, nghĩa là nương ở Bát-nhã mà hiển hiện văn tự. Văn tự vốn không, tức là Bát-nhã, không có một Thể văn tự nào riêng cả. Mà có hai ý: 1. Thể thuộc duyên sinh, cho nên nó không có tự thể của chính nó; 2. Vì chẳng có một pháp riêng biệt nào làm Thể của văn tự. Đó đều ý nói rằng Bát-nhã là Thể của văn tự. Chúng cũng giống như nấu chảy vàng đúc thành tượng, tượng tức là vàng vậy.

c. Tổng kết nghĩa bao hàm. Như trên đã nói; vì thâm tóm cả năng và sở, cho nên nói là “Lý vô bất tận”. Văn tự thì bao quát cả Năng thuyên, Bát-nhã thì bao quát cả sở thuyên. Thuyên và ý chỉ đã đủ, cho nên nói “hợp làm giáo thể”.

Phân Phân Biệt Xứ Hội của Quyển “Sớ Luận Toản Yếu”

Văn có hai phần.

- Trong phần thứ nhất có hai phần: Nói chung về Đại Bộ, từ “Kinh này ...” là phần hai: nói riêng về kinh này, có thể hiểu được.

- Trong phần nói về truyền dịch. Văn có ba phần:

1. Chánh tỏ về Đông Thổ phiên dịch trước sau có hai phần:

a. Nói chung các bản dịch:

“Lưu chi”: Thiên Bình, năm thứ hai, ở Lạc Dương, dịch thành

mười bốn chỉ (giấy) tên là Kim Cang Bát-nhã. Ngài Chơn Đế; Thái sang năm thứ nhất, ở kim Lăng quận, dịch thành mười bốn chỉ, tên là Kim Cang đoạn cát. Ngài cấp Đa; khai Hoàng năm thứ mười, ở Lạc Dương dịch thành mười sáu chỉ, tên là Kim Cang Đoạn Cát. Ngài Huyền Trang; trình Quán năm thứ hai mươi, ở Ngọc Hoa cung dịch thành mười tám chỉ, tên là Năng Đoạn Kim Cang. Ngài Nghĩa Tịnh: chứng Thánh năm thứ hai ở Phật thọ ký tự, dịch thành mười hai chỉ, tên là Năng Đoạn Kim Cang.

b. Nói về sở truyền: từ câu “ Nay sở truyền...”

Từ câu “ở Thiên Trúc...” là phần hai. Nhân nói về Tây phương mà giải thích về dị và đồng.

Câu “Chuyển truyền trao cho ngài Thiên Thân”: có thuyết nói: Vì ngài Thiên Thân lâu ngày tập quen Tiểu thừa, gần đây mới theo Đại giáo, vì cần phải tẩy rửa tình chấp, cho nên chuyển trao cho ngài để đoạn dứt nghi chấp. Có thể xem trong văn của Hiền Hành vị chánh Tông.

Từ câu “Nay ở đây chia kinh...” là phần ba.

c. Chia kinh y cứ sai biệt, có hai phần:

- Nói rõ chỗ y cứ để chia và giải thích kinh.

“Kiêm Vô Trưởng”, để tỏ rằng sở này chính là y theo Thiên Thân, tham khảo thêm Vô Trưởng và các bản sở luận khác. Xem phần mở đề.

- Từ “Đề tên...”; là phần kết thành nguyên do đặt tên sách: khác với cuốn “Tịnh Danh tập sở bị thử” là danh nghĩa của tứ Thánh, tức như cuốn “hà Yếu tập giải luận ngữ”, ở trong chú giải của khổng An Quốc, Mã Dung,... thứ nào hợp thì dùng, chẳng hợp thì cắt bỏ. Nay sở này cũng vậy, hoặc lấy cả hai, vì đều có lý, hoặc cùng thành một nghĩa, cho nên giữ lại cả hai.

Phần Giải Thích Văn Nghĩa của Quyển “Sớ Luận Toản Yếu”

Có hai phần:

1. Giải thích tên kinh. Có hai phần:

1. Giải thích sở truyền có: ba phần

a. Giải thích “Kim Cang”. Có hai phần:

- Dịch tên, tỏ tướng.

Từ “Tiếng phạm...”: tiếng tân là: Phược tả La.

“Các lực sĩ cầm”, như Kinh nói: Thần cầm Kim Cang, tiếng phạm là Nặc Kiến na, tiếng Hán là Lộ Hình Thần, tức là vị Lực sĩ này.

“Chất cương cứng nhất trong vàng”: Từ Kim (vàng) là chung cho

cả năm (ngủ kim?) nó kiên cứng nhất, cho nên đặt tên là cang (cương). Nó chẳng phải là đồ vật của nhân gian loài người, cho nên nói là “Đế Thích có bảo vật đó”, nó là vật chí bảo ở trên trên, cho nên nói là “kẻ bạch phước khó mà thấy được”. Cuốn chánh lý luận nói: Đế Thích có Bảo, gọi là Kim Cang, chúng sanh bạch phước chẳng thấy được nó.

- Từ “Cực kỳ kiên cứng...” dựa theo pháp mà biện về nghĩa: Có hai phần.

b. Dẫn kinh luận để tỏ chung về hai nghĩa. Có ba phần:

- Nêu tổng quát, bàn tóm lược. Vì có năng lực đặc biệt cho nên nói “cực kiên cực lợi, dụ cho Bát-nhã”. Từ “Không có vật nào...” là giải thích những tướng cực kiên... mới biết nếu có một vật nào pha hoại được nó thì chẳng phải là cực kiên. Nếu có một vật mà nó chẳng đập tan được thì chẳng phải là cực lợi (sắc bén), như bạc, sắt tuy cứng, gặp lửa thì cháy tan. Đạo kiến tuy bén, chặt đá thì sắt mẻ. Chẳng phải là cực kiên cực lợi. Để tách biệt với những thứ cứng bén khác, mà thêm một chữ “cực”.

- Từ “Kinh Niết-bàn...” là phần hai dẫn giáo, giải thích. “Kinh Niết-bàn...” là dẫn kinh. “Ngài Vô Trưởng nói...” là dẫn luận khó hoại, tức là nghĩa kiên. Năng đoạn, tức là nghĩa lợi. “Tế Lao”, tế là để phân biệt với thô, là vi diệu. “Lao” là để phân biệt với bị hư hoại. Nghĩa kiên cố thành vậy. Nhân của Trí, tức là Huệ. Huệ là Nhân của Trí. Trí là Quả của Huệ. Đây là nói theo Quán chiếu Bát-nhã. Vì vi tế, nên có thể nhập vào Hoặc khiến cho hoặc kia tiêu diệt. “Bất khả hoại”, trí Luận nói: tất cả những sự việc, ngữ ngôn, danh tướng... đều có thể phá hoại, duy chỉ Trí vô tướng là chẳng thể phá hoại. Đây là nói theo Thật tướng Bát-nhã.

Hỏi: Thật tướng Bát-nhã chia ra Nhân và Quả sao?

Đáp: Vì Dụng có hơn kém nên chia ra Nhân và Quả. Thể không có tăng giảm, Nhân và Quả cùng một Như. Cho nên Phổ Hiền Quán nói: Nhân của Đại thừa là thật tướng của chư pháp. Quả của Đại thừa cũng là Thật tướng chư pháp. Hoa Nghiêm Kinh Sớ nói: Lý khai ra Thể và Dụng, gọi là Đại Phương Quảng. Trí chia ra Nhân và Quả, gọi là Phật Hoa Nghiêm.

- “Đều lấy sự kiên cứng...” là phần ba: Kết, tỏ ý chỉ của Dụ. Đây là kết ý những kinh luận đã dẫn, chư đức xưa kia đều dùng nghĩa đó. Tứ Thánh nói: Kim Cang: là vừa kiên cứng vừa lợi bén, kiên là dụ cho Bốn giác, Chơn tình, tuy lưu chuyển các cõi mà giác tính chẳng hư hoại. Lợi là dụ cho Bát-nhã, tịnh chiếu Tam Hiền, Thập Địa, xuyên suốt cả vạn

hạnh. Vô minh và mê hoặc u ám đều bị tan hoại. Tăng Triệu nói: Kim Cang là dụ cho kiên lợi. Vì kiên, nên chẳng vật nào ngăn trở được. Vì lợi nên vật nào cũng bị bẻ gãy, tam vỡ, dùng để so với Huệ ấy, tà ma chẳng hề hủy hoại cái cực kiên. Có thể phá tan vạn vật, đó là ý nghĩa của lợi. Lại nữa, các kinh luận nói rằng Kim Cang là dụ cho Định. Kinh Thắng Man nói: Kim Cang là dụ cho trí. Kinh Phạm Võng lấy Thập Hồi Hưởng làm Thập Kim Cang. Kinh Nhân vương gọi đó là Thập Kiên tamn6. kinh Tịnh Danh dùng Huệ Kim Cang để quyết liễu tướng này. Vô phược, vô thoát, đắc vô sanh pháp nhẫn. Lại nữa, chư kinh luận thuyết về Kim Cang trà, Kim Cang Sơn. Kim Cang Luân, những thuyết như vậy đều dùng nghĩa kiên lợi. Lại nữa, cuốn “Tám Vở Đế Khởi Cư” chú giải nói: Vở Đế năm thứ mười ba, ở Đôn Hoàng có người hiến dâng Kim Cang Bảo, sinh ra ở trong vàng kim, màu sắc như Tử Thạch Anh, hình trạng giống như Kiều mạch, trăm luyện chẳng tan, có thể cắt ngọc như cắt bùn, mới biết cực kỳ kiên lợi.

c. Từ câu “Chơn Đế...” là phần ba: dẫn người Chơn Đế, tỏ về sáu loại: có hai phần: 1- Chánh tỏ về sáu loại: mỗi một loại đều phối với pháp, trong số đã rõ ràng, đều là công dụng của Bát-nhã.

“Tai ách...”, có Ách thì tai nạn ắt đến. Có nghiệp thì quả khổ sẽ đến. Ách trừ thì tai họa chẳng khởi. Nghiệp tan thì quả khổ chẳng sanh.

Câu: “Tùy theo Nhu cầu của con người”: có hai ý: 1. Như các vật khác chẳng thể tùy theo nhu cầu của mình được. Vàng chẳng thể dùng làm bạc, lưới chẳng thể dùng làm gấm,.. Kim Cang thì chẳng vậy, muốn dùng gì đều được. Trong pháp cũng vậy, người công đức Hữu lậu, chẳng thể làm chư thiên, giàu có chẳng thể làm nghèo. Vô lậu thì chẳng vậy, tùy tâm mình mà thành; 2. Những vật khác, xử dụng rồi thì hết. Kim Cang thì xuất ra chẳng cùng. Tên pháp cũng vậy. Hữu lậu, thọ hưởng xong thì hết. Vô lậu thọ hưởng chẳng tận.

Câu “Đổi mặt trời...”; Hệu tức là thủy giác (cái giác ban đầu) khi hợp với bốn giác thì thấy pháp vô sanh, gọi là trí vô sanh. Như Khởi Tín nói: Được thấy tâm tính, tâm tức thường trú, thường trú tức là nghĩa của Vô Sanh, lửa xuất ra thiêu đốt hết cả thế gian, làm cho Lục hợp rỗng không. Trí khởi thì đoạn trừ phiền não, khiến cho đại đạo thông đồng.

“Làm trong nước...”: nước trong thì vạn hình cùng soi. Nghi trừ thì Phật pháp hiện tiền.

“Trong không gian...”: bay lên bầu trời thì chân chẳng đạp đất, tú ở Chơn không thì chẳng đọa thế gian.

“Tiêu tan các độc”, trúng độc thì khiến người mệnh chung, khởi hoặc thì mãi chìm sinh tử. Trừ độc thì sống lâu ích thọ. Hoặc tan thì bất diệt bất sinh.

2. Từ “*Kiêm thêm...*” là phần hai: Kết, tỏ về chánh phụ. Phật đã đạt tên, vốn dựa theo nghĩa kiên lợi, như sáu nghĩa trên, mới là kiêm tỏ, chứ gia đến đây, thường chẳng phân chia, chỉ theo nghĩa chính. Nếu đem sáu loại trên, phối với năm nhãn trước thì loại một hợp với nhân thứ ba. Loại hai ba hợp với nhân thứ tư thứ năm, loại bốn hợp với nhân thứ hai. Loại năm sáu hợp với nhân thứ nhất.

Phân Giải Thích Chữ “Bát-nhã” của Quyển số. Có hai phần:

1. Dịch tên, lược chỉ: “Bát-nhã”: Chánh dịch là Huệ. Xưa nay chư Đức, dịch nghĩa là: Diệu Huệ, Tịnh Huệ, Vô Tướng Huệ, đều kẹt với nghĩa Đến bờ kia, đó là tướng riêng. Nay nói “Chánh dịch là Huệ”, tức là tướng chung.

“Tức chiếu...”: là dựa teo công dụng để xuất Thể. “Chiếu uẩn không”, tức là công dụng. Huệ của Bốn giác, tức là xuất Thể. Đại phẩm nói: Sắc như nước bọt tụ, thọ như bọt nước, ảo tưởng như diêm. Hành như Ba Tiêu, Thức như Huyền Hóa. người quán như vậy, gọi là chiếu uẩn không.

Số: “Huệ tương ứng với Bốn giác...”: Bốn giác tức là Như Lai tạng tự tính thanh tịnh tâm. Chẳng phải là mới sinh ra, nên nói là Bốn. Chẳng gan ám mờ tối, nên nói là Giác. Huệ tức là Thủy giác, y theo Thể mà khởi dụng, gọi đó là Huệ. Thủy tức là đồng với Bốn, cho nên gọi là tương ứng. Mà Bốn giác và Huệ là bất nhất bất nhị, vì bất nhị cho nên nói là tương ứng. Vì bất nhất, cho nên gọi đó là Huệ. Cho nên Tư Thánh nói: Vọng tâm thấy tục, gọi là vô minh, Ngộ tâm chiếu Chơn, đó là Bát-nhã. Tục cảnh vạn hữu thấy tâm ắt dị, Chơn không lý Nhất ngộ tự vô sai, đệ nhất nghĩa không, ly chiếu vô lý, thanh tịnh bốn giác ngay lý là chiếu. Lại nữa, Kinh Niết-bàn nói: Phật Tính gọi là Đệ Nhất Nghĩa không. Đệ Nhất Nghĩa không, gọi là Trí Huệ, những thứ này đều là chứng nghĩa phi nhất phi nhị giữa Thể và Dụng, mà gốc (bốn) tức là Thật tướng, Thủy (khởi thủy) tức là Quán chiếu.

2. Số: “Nếu nói theo...”: Là phần hai, dẫn giáo giải thích rộng. Có hai phần:

a. Dẫn luận biệt tướng giải thích. Có hai phần:

- Nhiếp chung ba Huệ: “Người Học”: tức là người tu Đại thừa Hạnh, đầu tiên cần phải nghe pháp, sinh ra giải hiểu, gọi là Văn Huệ. Tiếp đó đo lường những điều mình đã nghe, nhận xét giáo lý, phân

minh chấp nhận để ẩn tự tâm, gọi là Tư Huệ. Rồi sau đó như chỗ nghe, như chỗ suy xét, y theo đó mà hành, chẳng có trái vượt, gọi là tu Huệ. Hai Huệ trước là Hữu Lộ, Huệ sau là vô lộ. Hai Huệ trước là cạn, Huệ sau là sâu, sâu và cạn tuy khác nhưng gọi chung là Huệ, tóm thu hết Huệ trên, gọi đó là Bát-nhã, cũng như người đèn sách, đi thi, thi đỗ, tuy trước kém sau hay nhưng đều cùng một người...

- Sớ: “Cho nên ngài Vô Trưởng...”: Là phần hai, dẫn luận văn thích thành. Có hai phần: Chánh thích thành: câu “Trong Bát-nhã Ba-la-mật”: Đây là tiệm tu trong Đốn ngộ. Khi Huệ mới phát, chiếu vạn pháp không, liền đến bờ kia, gọi là Đốn Ngộ. Do thường hay sanh tập tích, chưa thể niệm niệm tương ưng, cho nên cần nghe chánh pháp, tư duy nghĩa lý, như thuyết tu hành, mới có thể chứng nhập, gọi đó là tiệm tu, trong phần mở đề đã nói qua, nếu trong Duy Thức nói thì có đủ hai trí, căn bản Trí và Hậu đắc trí nghĩa là trong mười Độ, sáu độ trước thông với căn bản trí, bốn độ sau chỉ hậu Đắc trí. Trong sáu Độ thì hai trí đều đủ. Vì chia thành mười độ, cho nên độ thứ sáu chỉ thủ Nhị không bốn. Nay theo ngài Vô Trưởng thêm vào Gia hạnh Trí thì thông với ba độ trước vậy.

“Kim Cang đoạn xứ...” là như Xứ mà Kim Cang đoạn vật mà đoạn phiền não, chẳng phải nói Kim Cang cũng thông cả sở Đoạn.

b. Sớ “Lại nói...” là phần hai, phối Nhân quả. Có hai phần:

- Song dẫn luận. Nhân của Trí là Huệ, quả của Huệ tức là Trí. Trước tuy dẫn dụng, nay mới giải thích. Đây là dẫn ngài Vô Trưởng, tiếp đó là dẫn Trí Luận, có thể biết được.

- Sớ “Thì văn, tứ...” là phần hai, song giải thích. Đây là nói về pháp không, thâm Huệ, ý muốn tách biệt với Ngã không Huệ là thô thiếu chẳng làm nhân Phật, chỉ là Nhân Nhị Thừa. “Vì Bát-nhã...” là đưa ra nguyên do, bởi Huệ là nghĩa giản trạch (tách bạch, chọn lọc), chọn lọc Hoặc chướng, hiểu rõ vô vi. Vì ở Nhân vị có Hoặc nên cần phải chọn lọc nó, mới gọi là Huệ. Còn Trí thì theo nghĩa quyết đoán. Vì ở quả vị, không có Hoặc, chỉ duy quyết định, lỏng nhiên độc chiến, cho nên gọi đó là Trí. Chỉ là một pháp mà hai tên gọi. Như người phá tan giặc là tướng quân, công thành là tướng quốc. Có người nói: Lấy Vô Lộ trí tính làm Nhân của Trí. Đại Vân phá điều đó, tam đồ (Ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục) đều có tính, sao chẳng đoạn Hoặc, vì thiếu nghĩa tế (Diệu Huệ). Đây là dựa theo Diệu Huệ tướng riêng để phá. Nếu dựa theo tướng chung thì vẫn được vậy! Bởi vì hể là có tâm đều thành Phật, đó là Nhân vậy!

Sớ: “Nếu theo...” là phần hai, dẫn kinh thông tướng để giải thích. Đây là nói về trí duyên và tự giới. Chữ “Nhã” là Tự giới. Chữ “Bát” chữ “Na” đều là Duyên. Nếu lấy chữ “Bát” làm duyên, giúp cho “Nhã” giới thì gọi là Huệ. Nếu lấy chữ “Na” làm duyên giúp cho “Nhã” giới thì gọi là Trí. Như người tăng, người tục,... tên khác thì gọi là Trí, là Huệ. Nghĩa khác thì gọi là quyết đoàn, là giản trạch, trong đây, vì nghĩa khác, nên làm cho tên khác.

“Thể tính giống nhau”, đều là một trong cảnh riêng khác. Vì ba loại trí trước đều gọi là Huệ, cho nên Trí và Huệ đều như Kim Cang. Vì vậy mà Kinh tát Già Ni cần nói: Đế Thích Kim Cang Bảo, năng diệt A Tu La, trí tan núi phiền não, năng hoại cũng như vậy. Kinh Vô Thường nói: chày Trí Kim Cang đập tan núi Tà, vĩnh đoạn vô thủy tướng triền phược.

Sớ: “Ba-la-mật...” là phần ba, giải thích Ba-la-mật. Văn có ba phần:

- Dựa theo ngữ đối dịch: phải nói là tiếng phạm vùng hạ Hồi. Bởi vì phong tục vùng tây Vực lệ đều như vậy,.. Thanh Long nói: Mật Đà, nghĩa là lia khỏi, đạt đến. Nguyên Sang nói: Phong tục ở Thiên Trúc, khi làm xong việc, đều nói: Đến bờ kia. Đến, nghĩa là ly, lia khỏi. Đoạn văn sau sẽ nói rõ.

- Sớ: “Nghĩa là lia khỏi...” là phần hai, dựa theo nghĩa thuận giải thích. Có hai phần:

+ Giải thích nghĩa trong ba câu trước. Mỗi câu đều trước pháp, sau là dụ. Ý nói phiền não như con sông lớn, khó mà độ qua sông. Sinh tử như bờ bên này, là chỗ ở của Hữu Tình. Niết-bàn như bờ bên kia, là chỗ trú của Chư Phật thế thì Huệ là năng ly, Năng độ, Năng Đáo. Sinh tử... là sở y, sở độ, sở Đáo. Nếu muốn ly khỏi này đến kia, ắt cần độ qua Trung Lưu (giữa dòng). Điều này nói theo Tứ Đế thì lý sẽ rõ vậy. Biết khổ là ly bờ này. đoạn tập, tu Đạo là độ trung lưu (qua sông). Chứng Diệt là đến Bờ kia. Đây là thuận theo nghĩa Tiểu Thừa mà nói. Phần sau kinh, khiến nhập Đại thừa vô Dư Niết-bàn, tức là cần phải ly khỏi hai loại sinh tử bờ này, cõi thuyền bè Lục Độ, độ qua ba chướng trung lưu, đến Hai Niết-bàn bờ kia.

“Niết-bàn...”: Vì dịch Ba-la-mật là Bờ kia, tức là Niết-bàn, do đó, dựa theo chuyển y quả để tỏ nghĩa Bờ kia. Mà sinh tử tức là phân Đoạn Biến dị, phiền não tức là bao quát cả hai chướng. “Viên tịch”: là dịch nghĩa. Nghĩa là: Đức thì đầy đủ cả trần sa, gọi là viên. Diệu thì tuyệt cả tướng lụy, gọi là Tịch. “Diệt độ”, Tăng triệu nói: là Niết-bàn tiếng Tần

gọi là Vô vi, còn gọi là Diệt độ, hoặc chỉ nói là Diệt. Mà Diệt khác với Tiểu Thừa. Tiểu thừa cho Diệt sinh tử là Diệt. Đại thừa cho tịch Diệt là Diệt. Cho nên kinh Niết-bàn nói: Sinh Diệt đã diệt, tịch Diệt là Lạc. Mà Diệt chỉ căn cứ theo quả, Diệt độ lại kiêm cả Nhân. Nay thì dựa theo quả mà nêu Nhân. Cho nên nói là “Diệt độ”. Sở dĩ trong kinh phần trước thì nói Niết-bàn, phần sau thì nói Diệt Độ, cũng là tiếng Đường tiếng Phạm đều nêu. Về chủng loại Niết-bàn, phần sau sẽ nói rõ.

+ Số: “Tất cả...” là phần hai: thông nạn. Đây là văn của kinh Tịnh Danh. Kinh kia nói: Nếu Di Lạc đắc thọ ký thì tất cả chúng sanh cũng nên thọ ký. Vì sao? Vì tất cả chúng sanh tức tịch diệt tướng, chẳng còn diệt nữa.... Nay dùng văn này để làm lời nạn vấn, nạn ý rằng: Chúng sanh đã tức tịch diệt, sao lại còn có ly khỏi bờ này đến bờ kia, nay nói đến bờ kia, thế chẳng trái với kinh sao? Chỉ lấy phần sau để giải thích. Chỉ dựa theo lật mê mà thành ngộ tức là rời khỏi bờ này đến bờ kia. Nếu ngộ này rồi, dần trừ dần chướng; gọi là cứu cánh. Mà thành Ba-la-mật, cần phải cùng với bảy Tối thắng tương ưng, như nói trong Duy Thức.

- “Nếu kiêm luôn...” là phần ba, thuận nghĩa thông kết, tức là văn, tư, tu huệ nằm trong Ba-la-mật.

Số: “Kinh...” là phần hai, giải thích Năng thuyết. Có hai phần:

- Dịch tên. Tu Đa La, hoặc gọi là Tu Đố Lộ, hoặc gọi là Tố Đát Lãm. Đây chỉ vì sự khác nhau giữa âm tiếng phạm, âm tiếng sở và âm tiếng hạ mà thôi. Dịch nghĩa là: Tu Đa La chánh dịch là Tuyến (sợi chỉ), do Tây Thiên dùng danh từ Tu Đa La để chiêu gọi bốn Thật; đó là Thánh giáo, tịch kinh, tỉnh tác, Tuyến ở nước kia, thường dùng Hoa hiến Phật, đặt hoa ở tên bàn, e gió thổi bay dùng chỉ khâu lại. Lại thấy Thánh giáo ở phương này Thánh giáo, người trì lời Phật, chẳng quên lời nào, như chỉ khâu hoa, dùng “tuyến” (chỉ) để đạy tên xứ kia gọi là Tu Đa La, theo đó chánh dịch tức hợp gọi là Tuyến (sợi chỉ) ở phương này chẳng thích gọi là “tuyến”, cho nên dịch là “Kinh”, chữ này cũng ngầm phù hợp với chữ “Tịch kinh” ở phương kia, vừa thuận với chữ “Kinh” của Nho Đạo ở nước này, tuy hợp thuận cả hai bên, nhưng chẳng khỏi tương lạm nhau, do vậy thêm vào một chữ “khế” để phân biệt khác nhau, mà càng hợp hơn khi thêm hai chữ “Dục Để” trên chữ Tu Đa La, dịch là khế kinh thì tiếng Đường và tiếng phạm đều đủ.

- “Khế;...” là phần hai, giải thích nghĩa. “Thuyết biểu...” là giải thích chữ Khế, “thuyết biểu nghĩa lý” là giải thích khế lý. Nghĩa là thuyết Sự Như sự, thuyết lý Như lý.. câu “Khế hợp lòng người” là giải thích khế cơ, nghĩa là khiến cho người có chỗ ngộ hiểu, hoan hỷ tín

thọ,... tức là kinh khế lý khế cơ”, giải thích theo chủ. Văn tuy đảo nhưng ý cho kinh là năng khế.

“Kinh...” là phần hai. Giải thích chữ kinh. Nêu “vì Phật ...” để giải thích, như đã nói trong phần mở đề. Nay chỉ nói kinh mà chẳng nói khế là vì có hai chữ “Bát-nhã” để phân biệt chẳng phải là những kinh như Đạo Đức kinh,... cho nên chẳng nói.

GIẢI THÍCH KINH VĂN:

Có hai phần: Chia phần kinh. Đây là cách chia của Đạo An Pháp Sư, hễ là Phật kinh, chẳng kể là Đại hay tiểu thừa đều chia thành ba phần: ý nói, Tự phần: là nói về nguyên do dẫn đến thuyết pháp. Phần chánh Tông: là bốn ý huyền môn, Lưu Thông phần: Kế thừa vạn cổ. Phù hợp với cách chia xưa nay ở tây Vực.

Kinh này từ “Như thị... phô tòa nhi tọa” là tự phần. Từ “Thời Trưởng Lão... ứng tác như thị quán” là chánh tông phần. Từ “Phật thuyết thị kinh... Tín thọ phụng trì” là Lưu thông phần.

“Chứng tín tự”: tức là sáu thành tựu. Tổ rõ về thuyết, nghe, thời, xứ, mỗi một phân minh rõ ràng để chứng tỏ rằng chẳng sai lầm, khiến cho vật (người, chúng sanh) sanh ra niềm tin.

“Phát khởi tự”: là dùng sự tướng bày tỏ phát khởi chánh tông pháp nghĩa.

Mà hai tự này còn có tên khác, đó là Thông tự và Biệt tự. Thông là vì các kinh đều có giống nhau. Biệt; nghĩa là các kinh có riêng. Còn gọi là kinh Hậu tự và kinh đều có giống nhau. Biệt; nghĩa là các tỳ kheo đem việc này bạch Phật, Phật nói: kinh có riêng. Còn gọi là kinh Hậu tự và kinh tiền tự. Kinh hậu tự là khi Phật thuyết thì chưa có, khi kết tạo mới an lập ra. Kinh tiền tự là Phật phát khởi trước, rồi mới thuyết kinh. Ba phần trong quyển số, nay là phần thứ nhất.

- *Nhân kiến lap*: ý nói những lời “Như thị Ngã văn” do đâu mà ra.

“Khi Phật sắp ...”: Phật sắp nhập diệt, A Nan buồn bã, A Nê lâu Đậu bảo A Nan rằng: ông là người trì Phật pháp, cần phải kềm chế, ông nên đến hỏi Phật về hậu sự. A nan nói: Hậu sự là sao?

A nê Lâu Đậu nói: Ngày Thế Tôn còn, y theo Thế Tôn mà trú, Thế Tôn diệt rồi, y theo gì mà trú. Ác tính Tỳ kheo, những ngày Phật còn tại thế, Phật tự điều phục, sau khi Phật diệt độ, làm sao điều phục. Để ích cho về sau, theo lý thì nên kết tập, đầu tất cả kinh, đặt những lời gì? A Nan theo lời dạy, hỏi từng điều một. Nay số nói tóm lược, chẳng ghi lại lời hỏi chỗ viết lời đáp.

- “*Tứ Niệm Xứ*” *Trí*: tức là Thân, Thọ, tâm, pháp. Niệm là Niệm Huệ. Xứ; là Thân,.. tức là xứ mà Niệm Huệ an trú. Niệm là Năng trú. Bốn Xứ; Thân, thọ, tâm, pháp là sở trú, An trú Niệm Huệ ở bốn xứ này, gọi là Tứ Niệm Xứ Trú. Mang số giải thích.

1. *Quán Thân bất tịnh*: tức là Hữu Lộ Sắc uẩn có đủ năm loại bất tịnh:

a. *Chủng tử bất tịnh*; Thừa theo quá khứ nghiệp Thức chủng tử (hạt giống nghiệp thức thời quá khứ), nếu cả tinh và Huyền của cha mẹ thời hiện tại, hợp lại thành thân. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: Thân này như Huyền ảo từ Điền Đảo mà khởi, Thân này như hình bóng từ Nghiệp và duyên mà hiện ra. Trí Luận nói: hạt giống của thân bất tịnh, chẳng như những diệp bảo vật khác, thân này chẳng sinh ra từ giữa những cánh hoa, chỉ xuất ra từ con đường nhơ nhớp.

b. *Trú xứ bất tịnh*: Ở trong thai mẹ, nằm ở dưới sinh tạng, nằm ở trên Thực Tạng, thường chịu huôn hun mùi nhơ uest. Cho nên trí Luận nói: Thân này như đồ vật hôi thúi, hẳng Nhân ở giữa hoa sinh ra, chẳng từ hoa Đám bạc mà có, cũng chẳng xuất ra từ Bảo Sơn.

c. *Tự Thể bất tịnh*: Vì hợp ba mươi sáu vật để thành thân này, nghĩa là bên ngoài có lông tóc, móng tay, răng, nước mắt, nước mũi, đờm rãi, mồ hôi, tiểu tiện... mười hai loại, tiếp có da, máu, thịt, gân, xương, tủy, não... mười hai loại giữa có tỳ, thận, tim, phổi, gan, mật, bao tử, ruột đầam đỏ, đầam trắng, sinh tạng, thực tạng... mười hai loại. Trí Luận nói: Chất Địa Thủy Hỏa Phong, chứa đựng nhận bất tịnh, cả biển rửa thân này, chẳng thể khiến thơm sạch.

d. *Tự tướng bất tịnh*: Chín lỗ thường chảy vật bất tịnh. Cho nên Trí Luận nói: Nhiều thứ vật chẳng sạch, chứa đầy ở trong thân, thường chảy ra chẳng ngừng, như bao thủng chứa đồ.

e. *Cứu cánh bất tịnh*: một mai mất mạng, thành tướng hư thúi chẳng dám nhìn. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: Thân này giả, nhờ vào tắm rửa ăn mặc, ắt sẽ trở về hoại diệt. Trí Luận nói: Xét kỹ thân này, rốt cuộc quy về chỗ chết, khó ngự chẳng trở lại, bội ơn như trẻ con. Kim Quang Minh cũng nói: Tuy thường cung cấp ôm oán hại, chung quy bỏ ta chẳng biết ơn.

2. *Quán Thọ là Khổ*: Thọ tức là một trong năm Tâm Sở Biến Hành. Có ba loại: Khổ, lạc, xả. Khổ là khổ khổ. Lạc là Hoại khổ. Xả là Hành khổ.

Hỏi: Khi mình cảm nhận niềm vui mà niềm vui đó, niềm lạc thú đó chưa tan biến, chưa hư oại thì đúng phải lúc đó chẳng phải là khổ?

Đáp: Vì lạc (vui thú) là Nhân của khổ, phàm phi vọng cho đó là Lạc, nguyên vốn là khổ.

Hỏi: Xả; chẳng phải là khổ, chẳng phải là Lạc, vì sao lại nói nó là khổ?

Đáp: Hành uẩn (dòng tư tưởng) dời đổi, trôi chảy, bức bách thường khổ, chỉ vì những tướng thô của khổ và lạc che lấp nên tình thường chẳng biết, vì đây là nổi khổ vi tế nhỏ nhiệm. Ba pháp này đều gọi là khổ.

3. *Quán tâm vô thường*: Tâm là tâm duyên lự sinh diệt nghĩa là tâm tâm niệm niệm trước diệt, sau sinh liên tục nhau chẳng ngừng chẳng tuyệt, như dòng nước trôi chảy. Cho nên trong kinh nói: trog một niệm có chín mươi sát na, trong một sát na có chín trăm sinh diệt.

4. *Quán Pháp Vô Ngã*: Pháp tức là năm uẩn, nghĩa là trong năm pháp uẩn, suy cầu, tìm tòi từng uẩn một, ngay ở uẩn lia khỏi uẩn đều là Vô Ngã.

Quán xét như trên thì có thể đối trị bốn loại điên đảo của phàm phu. Nghĩa là phàm phu điên đảo thì tạo nghiệp thọ sinh, dụng tâm như trên thì tự nhiên sẽ không mắc lỗi nữa.

- **“Lấy Giới làm Thầy”**: trên theo quy phạm của giới luật, chỉ y theo giới luật mà làm hay chẳng làm, phân minh rõ ràng. Cho nên bài tự của Bồ-tát giới nói rằng: Ba La Đề Mộc Xoa là Đại Sư của ông, Như Lai còn tại thế cũng không khác giới luật đó.

- **“Mặc tẩn** (phạt bằng cách im lặng chẳng cần nói)...”: Phật pháp từ bi, không có hình phạt, Tỳ kheo tính xấu, chỉ im lặng với họ, ý khiến cho họ tự xét chính mình, biết hổ thẹn thì tự nhiên điều phục mà thôi: Những lời đặt ở đầu kinh, sẽ giải thích ở phần văn sau. Mà quyển số này, ý tại điều bốn, trong văn luôn tiện, nêu cả ba điều trước.

Sớ: Phần hai “Kiến lập ý”: Phật kiến lập từ ngữ “Như Thị Ngã Văn”, ý ở tại đâu? Có ba ý, như ba đoạn của quyển số (Toản Luận): 1- Để đoạn dứt nghi ngờ: Trí Độ Luận kể: Sau khi Phật diệt độ, chư Thiên Vương thỉnh ngài Ca Diếp rằng:... Ngôi thành pháp sắp bị sụt lở, pháp sàng sắp đổ, nên dùng Đại Bi, xây dựng Phật pháp, ngài Ca Diếp nhận lời thỉnh xin, đến đỉnh núi Tu Di, gò đại kiền chùy. Chư Thánh đệ tử người đấng thần thông đều đến tập hội. Ca Diếp bảo rằng: Phật pháp sắp diệt, chúng sanh đáng thương, đợi kết tập xong, tùy các ông nhập diệt. Thánh chúng đến Hội, nghe dạy như vậy, chấp nhận mà trú, ở hang động Tất bát la, Ca Diếp nhập diệt, dùng Thiên Nhân quán. Nay trong chúng này, ai có phiền não, nên trục xuất ra. Chỉ có A Nan phiền

não chưa tận. Bấy giờ Ca Diếp, từ Định mà khởi, ở trong đại chúng, kéo A Nan ra, bảo rằng: trình chúng thanh tịnh, kết tập pháp tạng, ông kết chưa tận, chẳng nên ở đây. Bấy giờ A Nan, hổ thẹn buồn khóc, bảo Ca Diếp rằng: Tôi có đủ lực để có thể đắc đạo đã lâu, nhưng vì để hầu hạ Phật, vì những bậc A La Hán thì chẳng thể hầu hạ Phật, cho nên tự lưu lại một tí kết sử, chẳng đoạn dứt hết mà thôi. Ca Diếp nói rằng: ông còn có tội nữa, ý Phật chẳng chịu cho người nữ xuất gia, vì ông ân cần xin xỏ, khiến cho Phật chánh pháp năm trăm năm suy yếu, là ông phạm tội Đột Kiết la. Phật sắp Niết-bàn, gán thành Câu Thi Kiệt, lưng đau, xếp Uất Đa la tăng trải nằm, bảo với ông cần nước, ông chẳng cung cấp, là ông phạm tội Đột Kiết la. Phật xưa kia hỏi ông. Nếu có người thích tu Tứ Thân Túc thì đúng sẽ trú thọ một kiếp. Nếu không có thì sẽ giảm một kiếp. Vì ông chẳng đối (đáp) khiến cho Phật sớm nhập Niết-bàn, đó là ông phạm tội Đột Kiết La. Ông vào một thời, dùng Uất Đa La Tăng mặc lót trong thân mà nằm đó là ông tội (đột Kiết La. Ông xưa kia xếp y Tăng Già Lê cho Phật, dùng chân đạp lên trên, đó là ông tội Đột Kiết La. Phật Âm tàng Tướng, sau khi nhập Niết-bàn, bảo người nữ, thật là hổ thẹn, đó là ông tội Đột Kiết la. Ca Diếp nói: Ông có sáu loại tội Đột Kiết La như vậy, phải sám hối tội lỗi ở trong Tăng. Bấy giờ, A Nan cởi giày, để hở vai phải, quỳ xuống chấp tay sám hối theo sáu loại tội Đột Kiết La. Sám hối xong, Ca Diếp kéo A nan ra nói rằng: Lậu của ông hết rồi mới có thể đến. Nói xong tự đóng cửa hang động. Bấy giờ, A Nan buồn bã khóc lóc, cầu đoạn kết Hoặc, chẳng tỉnh thành đến cuối đêm, quá mệt mỏi muốn nghỉ ngơi, đầu chưa đặt xuống gối, lảng nhiên đắc ngộ. Tam Minh Lục Thông, làm Đại La Hán. Lại đến cửa động gõ cửa mà gọi. Ca Diếp nói: Ông sao còn đến? Nói: Tôi Lậu đã tận. Ca Diếp nói: ông nếu lậu tận, có thể dùng thần thông chui vào trong lỗ khóa cửa. A nan dùng thân bay vào, đến lễ bái chân tăng. Ca Diếp tay xoa đỉnh đầu A nan nói: “Ta muốn vì ông, khiến ông đắc đạo, ông đừng hiềm hận”. Đây giống chuyện Tô tần, Trương Nghi..., mà bước lên Thánh quả thì chủ yếu ở tại tu tâm chẳng như thuyết mà hành, phụng sự hầu hạ Phật thì có ích gì đâu! Cáo mượn oai cọng, cần nên cấm tuyệt, ý năng rất hay, xem cho kỹ để tự mình cảnh giác mình.

Thời, Đại chúng thỉnh A Nan thăng tòa, kết tập pháp tạng. Đã thăng tòa rồi, giữa khi chưa phát ngôn, cảm được tự thân mình tương hảo như Phật. Bấy giờ, Đại chúng bên khởi ba mối nghi ngờ. Cho nên khi thuyết đã nói: “Tôi nghe từ Phật” thì biết là chẳng phải Phật sống lại, chẳng phải Phật ở phương khác đến, cũng chẳng phải A-nan thành

Phật. Cho nên quyển Sớ nói “Ba điều nghi đầu đoạn dứt”. Chi tiết thì như Luận kia đã nói, e phiên nên kể tóm lược.

Sớ: “Đế dập tắt tranh cãi”: Đồng là La Hán, Đức và nghiệp đều ngang nhau. Nếu nói tự A nan nói ra thì sẽ tranh cãi nhau.

Sớ: “Để khác với tà”: Chữ “A” là Vô. Chữ “Ưu” là Hữu. Ngoại đạo ý rằng: Vạn pháp tuy khác nhau, nhưng chẳng ra ngoài Hữu và Vô, kinh của Ngoại Đạo đạt hai chữ “A” và “ưu” ở đầu kinh, cho đó là điều cát tường. Vì đầu kinh cát tường thì giữa kinh và cuối kinh cũng cát tường. Nay kinh Phật chẳng vậy, cho nên nói là “khác với ta”.

Sớ: “Phần “giải thích văn nghĩa””: Có hai phần. Phần đầu nêu kệ ra ý giải thích. Nói “thành tựu”: Sáu là năng thành thực. Giáo là sở thành thực.

Sớ: “Tín...” là phần hai. Theo phân chia mà giải thoát, có sáu phần. Trong phần thứ nhất, có hai phần: Hợp giải thích: Nghĩa là kiêm đoạn sau mà hợp lại giải thích. Đây là nghĩa riêng, chẳng kể số sáu, giải thích riêng, nghĩa là giải thích nghĩa của Tín Thành tựu đã dẫn. Văn luận có phần nêu và phần giải thích. Từ câu “Phật pháp...” là giải thích. Hoặc có người hỏi: Vì sao đầu tiên lại nói về Tín? Cho nên ở đây nói giải thích.

“Tín là Năng nhập”: Phật pháp vô lượng, Tín làm nền móng đầu tiên. Nếu không có tín tâm thì đâu chịu tu tập. Do vậy, trong nam vị Tín vị đứng đầu. trong Thập Tín, Tín xưng đệ nhất. Tong mười một Thiện pháp, Tín cũng đứng đầu. mới biết trước khi có tín tâm, không có một thiện pháp nào khác. Nương vào tín này, mới hưng khởi giải và hành mới đạt đến chứng và nhập. Cho nên Hoa Nghiêm nói: Tín là suối nguồn của Đạo. Tín là mẹ của công đức. Nuôi lớn tất cả các thiện căn, đoạn trừ lưới nghi, ra khỏi sông Ái. Khai thị Niết-bàn vô thượng Đạo. Nay đặt ở đầu kinh để biểu tỏ tín tướng là sự khởi đầu để nhập pháp.

“Trí là Năng độ”: Bồ-tát vạn hạnh, chẳng trí bất thành. Nếu không có trí huệ thì sẽ trệ ở Hữu, dính ở không. Lấy trí làm chủ, chẳng dính mắc hai biên, thành Nhân Vô lậu, gặt quả Bồ-đề. Cho nên Bồ-đề Tư lương luận nói: Thí, Giới, Nhẫn, Tiến, Định và ngoài năm Độ này đều do Trí Độ mà được nhiếp trong Ba-la-mật.

Từ “Người tin...” là phần chánh Hiển. Hai chữ “Như vậy” là từ ngữ của tín. Phần trên là giải thoát của cuốn Trí Luận.

Từ “Lại nữa, Thánh Nhơn...”: Đây là giải thích của Lưu Đẩu chú thích kinh Vô Lượng nghĩa. Từ đây về sau đều dựa theo pháp mà nói.

“Hiểu rõ Như”: chúng sanh thì ẩn như, như chẳng hiển cho nên

chìm đắm trong tam giới. Dục vọng mê đắm tam giới, chỉ cần hiển Như. Cho nên nói: Ngoài “Như” ra, còn lại đều là hư vọng. Cho nên nói: “Duy Như là Thị” (chỉ có Như” là đúng”. Luận nói: ngoại trừ thật tướng của chư pháp ra, còn lại đều là ma Sự. Có kinh nói: bắt đầu từ khi đắc đạo, cho đến Niết-bàn, khoảng giữa đó những điều Đức Phật .

“Lại nữa, Hữu và Vô...”: Tức là Lương Vô Đế giải thích, ý nói Hữu tức vô, cho nên Bất Hữu, vô tức Hữu, cho nên Bất Vô, tương tức đồng thời cho nên gọi là Bất Nhị tức Như. Đây là dựa theo cả hai tan hòa nhau mà hiển như.

“Như phi...”: nghe Hữu vô bất nhị là Như, bèn cho rằng Thể của Như là Hữu và Vô, cho nên ngăn chặn nói “Như phi Hữu phi vô”. Ý nói, Hữu vô tức chẳng Thị, Thị tức phi Hữu vô. Hai giải thích trên, chữ “Như” là hiểm trở, chữ “Thị” tức là vô phi.

Sớ: “Văn...” có hai phần: Giải thích nghĩa của “Ngã văn”. Mà Ngã có bốn loại: 1. Phạm phu Biến kế ngã; 2. Ngoại Đạo Thần Ngã;

3. Tam thừa giả ngã; 4. Pháp thân Chơn Ngã. Nay để phân biệt cho nên nói “Ngũ uẩn giả”, tức là loại Ngã thứ ba, tùy theo đời lữ bố. Cần phải phân biệt chú và khác, mới xưng là “Ngã”. A nan đã đạt Ngã không, thật chẳng kể chấp, cho nên nói là “Giả”, là “Văn”. Mà các luận của Đại, Tiểu thừa nói về “Văn” có khác nhau có luận nói là Nhĩ căn, hoặc nói là Nhĩ thức, luận nói là căn và thức hòa hợp mà văn (nghe). Nay nói rằng “Nhĩ căn phát thức”, tức là nghĩa sau. Vì căn và thức đứng riêng thì dầu chẳng nghe... mà căn và thức nghe thanh chứ chẳng nghe giáo. Nếu theo Danh cú thí chỉ là ý nghe, cho nên Du Già nói: Văn (nghe) là Tỷ lượng, mà do Nhĩ thức duyên với Thanh cảnh cùng với ý đồng thời mà được nghe. Mà hai Thức này nghe Thanh, danh, cú, thật chẳng trước sau khác thời. Vì suất Nhĩ (?) Nhĩ thức đồng thời ý thức, cho nên được nghe. Năm thức đều vậy.

“Bỏ riêng...”: Hoặc có người nói: Đã nói là Nhĩ căn phát Thức, cho nên nghe, hợp lại nói là “Tai Nghe”, sao trong kinh chỉ nói là “Tôi nghe”. Cho nên mới giải thích, vì tai là riêng của sáu căn. “Tôi” (ngã) là chung của một thân. Nay bỏ tai riêng mà theo cái chung “tôi”, cho nên nói là “Tôi nghe”.

“A Nan chẳng nghe...” là phần hai: bàn bạc pháp đã nghe.

Hai câu đầu là lời nạn vấn. Nghĩa là: A nan sinh ra vào đêm Phật thành Đạo, năm hai mươi tuổi mới làm thị giả, Phật thuyết pháp hai mươi năm trước đều chẳng nghe. So lại khi kết tập chư kinh đều xưng là “Tôi nghe”.

“Có người nói...” là giải thích chung. Đây có ba ý: 1- Có người nói: Phật thuyết lại”: Phật bảo A nan làm thị giả, A nan xin Phật ba nguyện: 1- Chẳng mặc áo Phật đã bỏ. 2- Chẳng theo Phật thọ nhận thỉnh mời riêng. 3- Xin thuyết những pháp chưa nghe. Phật tùy nguyện của A nan, cho nên được nghe, ý thứ hai: “đắc tam muội thâm sâu”. Kim Cang Hoa Nghiêm kinh nói: A nan đắc lực pháp tính giác tự tại tma muội, cho nên những kinh đã thuyết trước kia đều có thể trì nhớ. Không khác gì với nghe. Cho nên Pháp Hoa Kinh nói: Thế Tôn rất hy hữu, khiến tôi nhớ quá khứ, vô lượng chư Phật pháp, như hôm nay được nghe.

“Nếu suy tận...” là phần ba; Kinh Bát Tư Nghị Cảnh giới nói: Còn có trăm ngàn vạn ức Bồ-tát, hiện hình Thanh Văn, cũng đến tại tòa, tên họ là Xá-lợi-phất, cho đến A Na,... Đó là trong ba điều trên, hai điều trước là quyền thuyết, điều sau cùng mới là thật Luận, cho nên nói “Suy cho tận gốc”.

Sớ: “Thời...” có hai phần

1. Giải thích: “Sư tư hợp hội”: Nghĩa là người thuyết dạy người bằng Đạo Đức, gọi là Sư. Tư: là thủ, từ giáo dạy của Sư, thủ lấy mà hành. Phật và Đại chúng, thuyết và nghe cụ túc đầy đủ, cho nên nói là “Hợp Hội”. Thuyết xong, nghe xong, cho nên nói là “cứu cánh” (xong xuôi). Ý nói thủ và thuyết không khác, xuyên suốt thông cả đầu đuôi. Cho nên nói là “Nhất thời” (một thời). Phật Địa Luận nói: Đây là dựa theo Sát Na tương tục nhau chẳng dứt thuyết và nghe xong xuôi, gọi chung là “Một thời”, từ ngữ “Nhất thời” là Phật tự nói. Cho nên kinh Niết-bàn nói: xưa kia Phật “một thời” tại rừng Thi Thủ. Lại nói: ta vào một thời, tại nước Ca Thi. Đây tức ý nói; thuyết và nghe, năng và sở tất cả xong tròn.

“Các phương thời gian...”, là phân biệt thời gian. Bất đồng có hai: nghĩa là ngang thì tham và sai khác nhau. Dọc thì dài và ngắn khác nhau. Về dài ngắn khác nhau, như nhân gian năm mươi năm thì Thiên Vương Thiên một ngày đếm, các cõi trên trên nữa thì tăng gấp bội. Về Tham sai khác nhau, như Câu Xá luận nói: Nửa đêm mặt trời mới lặn, giữa ngày mặt trời mọc ở bốn châu... đã vậy thì làm sao nói chắc là giờ dần, mảo, thìn, tị, ngày, tháng...?

2. “Lại nữa...” là phần hai, Hội pháp thích. Đây là ý của khác công trong quyển Lăng Nghiêm Sớ. Thuyết và lĩnh tức là Sư và tư, sau có bốn đôi: “Tâm và cảnh mạnh”, vì khi nghe pháp, vọng tâm chẳng khởi, tâm đã bất khởi thì cảnh tức bất sinh, tâm và cảnh cả hai đều mất, cho nên nói là “manh”. Đây tức là chẳng thể lấy tâm hành sinh diệt mà

nghe thật tướng pháp, đây là thông cả y tha và biến kế, cho nên đều mạnh. Đây là nhiễm tâm và tục cảnh một đôi. “Lý và trí dung hòa”; vì khi nghe pháp, Năng và Sở chẳng tách ra. Vì động niệm tức là trái pháp Thể. Cả hai Chơn thật, cho nên nói “Dung hòa” (tan hòa) mà chẳng nói “mạnh”. Đây tức là tịnh tâm và Chơn cảnh, thành một đôi. “Phàm và Thánh Như”, do tâm phân biệt thì thấy Thánh thấy phàm, tâm đã bất sinh thì ai phàm ai thánh, tên tướng và bổn đều tận cho nên nói là Như. Đây là Nhân và Quả một đôi. “Bổn và thủy hội”; khi vọng niệm khởi thì ngăn cách bởi bổn và thủy, niệm đã bất khởi thì Bổn và Thủy tự nó như nhau, nhiếp dụng quy Thể, cho nên nói là Hội. Đây là Thể và Dụng một đôi.

Hỏi: Đây với đôi thứ hai có gì khác nhau?

Đáp: Trí ở trên là căn bản trí trong thủy giác. Lý ở trên là cảnh Chơn Đế trong Bổn giác. Thủy và bổn ở đây vốn thông cả Chơn và Tục. Thủy xá Bổn sau thì trước là hẹp, sau là rộng. Trước là hình nhiễm, mới nói Chơn cảnh và Tịnh trí. còn ở đây đều sáng tỏ cho nên nói là Bổn giác, thủy giác. Lại nữa, 1 là phần chứng, cho nên nói là “Lý và trí dung”, đây là cực chứng cho nên nói là “Bổn Thủy hội”.

“Chư Nhị”; nghĩa là Tâm và cảnh, lý và trí, phàm và thánh, Bổn và Thủy.

“Giai Nhất”; Nghĩa của chữ “Nhất” có khác nhau, nghĩa là tâm và Cảnh thì mạnh chúng, cho nên là “Nhất”. Lý và trí thì dung hòa tan hòa, cho nên “Nhất”. Phàm và Thánh thì như, cho nên nhất, bổn và Thủy thì Hội lại, cho nên Nhất. Nghĩa tuy bất đồng, đều gọi là Nhất. Cho nên nói là “Nhất thời”.

Sớ; “Chủ...” có hai phần: 1. Dịch tên: Kinh chỉ nêu chữ “Phật”. Vì người tầm thích tóm lược, nên vẫn giữ âm phạm vì e lẫn lộn với chữ “Bồ-đề”, vì Bồ-đề gọi là Giác, thì thuộc về pháp, nay chỉ về người, cho nên gọi là “Phật”, không có bọ lỗi lạm nhau, lẫn lộn nhau, cho nên chẳng dịch. Nếu giải thoát nghĩa thì cần tiếng Đường, cho nên trước dịch đối. Mà Giác nghĩa là giác sát, giác ngộ. Giác ngộ đã soi Chơn vốn có, giác sát thì hiểu vọng vốn không, hiểu vọng vốn không thì chẳng đuổi theo vọng. Soi Chơn vốn có thì chẳng mê ở Chơn. Chơn và Vọng đã sáng tỏ thì có thể phá cái Thức hòa hợp, diệt cái tâm tương tục, hiển hiện pháp thân trí thuần tịnh, ngay khi ấy, Thủy và Bổn không hai, chỉ một giác mà thôi. Bồ-tát tuy cũng soi Chơn, hiển vọng, nhưng chưa được xong xuôi rốt ráo, còn mang cái tên Tát Đỏa, duy chỉ Phật Như Lai việc làm xong xuôi, cho nên riêng xưng là “Giác giả”. Từ câu “Khởi tín

luận...” là phần hai; giải thích nghĩa, có hai phần: Giải thích theo Thể lý niệm: Mà luận này nói rằng Bốn giác tâm Thể tính lý chư niệm, nay dẫn luận này để giải thích quả Phật, là vì Thể của quả Phật tức là Bốn giác, nguyên tự lý niệm, Nhân và quả tuy chia tách nhưng lý niệm thì chẳng có riêng khác, cho nên lấy Bốn giác lý niệm tức là Thể Phật. Cho nên kinh nói: Nhân của Đại thừa là thật tướng của chư pháp. Do vậy, khi còn tại Triền thì danh là Bốn giác, khi đã xuất triền thì danh là cứu cánh giác. Thủy chung Thể là cùng một, không có thêm pháp nào riêng khác. Cho nên Luận nói: tức là Như Lai bình đẳng pháp thân, nói theo pháp thân này mà danh là Bốn giác. “Tức lấy vô niệm, gọi đó là Phật”, sơ kết luận Bốn giác lý niệm là Phật Thể”.

“Mà giác có ba nghĩa;...” là phần hai dựa theo vị, dùng ba nghĩa giải thích: “Vô sanh diệt”; nghĩa là Trí chiếu Chơn như, thấy như lý. Mà có hai ý:

1. Trong tâm không có pháp sinh diệt, như khởi Tín luận nói: Như Thật không; là từ xưa đến nay tất cả nhiễm pháp bất tương ưng. Cho nên Niệm sinh tức là Nhiễm. Nay vô niệm cho nên bất tương ưng.

2. Vô: là bất, chỉ tỏ rằng tâm này vốn bất sinh diệt, tức là giống với khởi tín luận nói: Vì viễn lý niệm vi tế, cho nên được thấy tâm tính, tâm tức thường trú. Thường trú tức vô sinh diệt.

“Giác tha”: Đây cũng là Thủy giác, liễu sư tức Chơn. Vì nhìn về tự tâm, cho nên gọi là “Giác tha”, tức đồng với khởi Tín luận nói: tất cả chư pháp từ xưa đến nay, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, chẳng có đối khác, chẳng thể phá hoại, duy là một tâm, cho nên danh là Chơn Như.

“Giác Mãn”; vì hai giác trên, có giải có chứng, trước sau hơn kém, còn tướng tự và tha, chưa thể gọi là Mãn. Nay ở đây đã tròn đầy, chẳng lập tên là tự và tha, cho nên gọi giác này là mãn.

Nếu theo kinh Niết-bàn nói: Tự giác là giác tự thân mình có Phật Tính. Giác Tha là giác tất cả chúng sanh đều có Phật tính. Giác Mãn hoặc tư hoặc tha, chẳng hai Phật tính. Mà nói theo cách thông thường thì tự giác là khác với phàm phu, giác tha là khác với Nhị thừa, giác mãn là khác với Bồ-tát. Trong sơ này nói là Tự giác là đã khác với Nhị thừa, quyền giáo Bồ-tát há lại chỉ phàm phu! Cho nên Hoa Nghiêm nói: tất cả chư pháp Tính, vô sinh cũng vô diệt. Lạ thay đại Đại sư, tự giác năng giác tha.

“Cho nên biết...” là phần hai: dẫn luận phản giải thích: có ba phần:

1. Phản hiểu: ý nói; vô niệm, nên danh là Giác. Mới biết Hữu Niệm

chẳng danh là Giác; Từ “Khởi ín...” là phần 2. Dẫn chứng: Trên kia nói: tâm thể ly niệm tuy thông cả Nhân và Quả. Nay nói Rằng: chúng sanh chẳng gọi là Giác, chỉ riêng quả nhưn (Phật) mới gọi là Giác; 3. “Lại nói...” là phần ba, Thuận kết: chánh kết nghĩa: Vô niệm là Phật. Vì vô niệm là Phật, cho nên người năng quán vô niệm tức là hướng đến Phật Trí.

Sớ: “Xứ:...”. Có hai phần: 1- Giải thích Xá Vệ: Xá Vệ còn gọi là Xá Bà Đề, tân dịch là: Thất la Phiệt tất Để. Đây chỉ là âm phạm vùng Sở Hạ mà thôi. Thành này tại cùng Trung Ấn ven nước Kiều tát la. Nam Thiên cũng có nước Kiều Tát La, e lẫn với nước kia, cho nên lấy tên thành làm tên nước. “Văn vật”: nghĩa là danh tiếng thắng đức, bảo vật trân quý, sản xuất nhiều ở nước này. “Nghĩa là có đủ..” là giải thích: “Dục trần” tức là sắc nữ đẹp đẽ. “Tài bảo”: tức là bảo vật trân quý kỳ lạ.

“Đa văn”: nghĩa là học rộng, thông cả sách vở Nội ngoại. “Giải thoát”, tức là Ngũ Thông Tiên Nhân..., viễn ly dục. Đây là nước có đầy đủ bốn đức, còn dịch là nước phong Đức. “Viễn văn”... như bốn sự trên, đều được nước ngoài nghe biết. “Ngài nghĩa Tịnh...”: là chứng nghĩa viễn văn, vì có danh tiếng, cho nên được viễn văn. “Kỳ Thọ..” là phần hai, giải thích chữ kỳ viên. Có hai phần: Chỉ chung: Xá Vệ quốc chủ, Ba Tư Nặc Vương, có một Đại Thần, tên Tu Đạt Đa, cưới vợ cho con, đến vương xá thành, ở lại nhà trưởng giả San Đàn Na. bấy giờ, nửa đêm trưởng giả thức dậy, trang hoàng nhà cửa, nấu thức ăn ngon, Tu Đạt nghe xong, hỏi rằng: Đại sĩ định mời quốc vương hay là lễ hội hôn nhân? Đáp rằng: Thỉnh Phật vô thượng pháp vương, tu Đạt nghe xong, lòng thân đều dựng đứng. Lại hỏi: hạng bậc nào gọi là Phật? Trưởng giả kể cho Tu Đạt nghe về công đức của Phật. Tu Đạt Đa nói: lành thay! Lời kể của Đại sĩ. Phật là người có công đức vô thượng, nay đang ở đâu? Trưởng giả đáp rằng: tại Xá Vệ Thành, Tinh-xá rừng Trúc Ca lan Đà, bấy giờ Tu Đạt Đa một lòng tưởng nhớ đến Phật, bỗng nhiên trời sáng tỏ, ánh sáng rực rỡ, giống như ban ngày, lên đi theo chỗ phát sáng, đến dưới cửa thành. Nhờ Phật thần lực, cửa tự mở ra, tìm đường mà đi. bấy giờ, Như Lai ra ngoài kinh hành, Tu Đạt thấy xong, hoan hỷ hơn hở, chẳng biết lễ phép, hỏi thẳng Thế Tôn. Bấy giờ, Thù Đà Thiên, vì trưởng giả Tu Đạt, hóa thành bốn người, đến chỗ Thế Tôn, lễ bái chân ngài quỳ xuống hỏi han, nhiều phải ba vòng, rồi đứng một bên. Tu Đạt thấy vậy, bắt chước làm theo. Thế Tôn liền đó. Như ứng thuyết pháp. Trưởng giả nghe xong, đắc quả Tu Đà Hoàn. Sau lại thỉnh Phật,

chỉ nghiệm lâm cố, đến Xá Vệ thành, để con cúng dường. Phật bèn hỏi rằng: Ở nước Xá Vệ, sanh có Tinh-xá, để ta ở không? Tu Đạt Đa nói: Ở nước Xá Vệ, sanh có Tinh-xá, để ta ở không? Tu Đạt Đa nói: Nếu Phật rủ lòng, ắt sẽ xây dựng. Thế Tôn bấy giờ, im lặng nhận lời, thời Tu Đạt Đa, về Xá Vệ quốc. Phật bảo Thu Tử (tức Xá Lợi Phật), cùng đi chỉ bày, nghi thức xây chùa. Tu Đạt Đa trải vàng, mua vườn của Thích Tử Kỳ Đà. Thái tử Kỳ Đà có cây trong vườn, hai người cùng xây Tinh-xá, xây xong, bèn bưng lư hương, đến vương Xá thành, xa xa đã nói: Xây chùa đã xong, duy nguyện Như Lai, nhận trú xứ này. Phật đã biết trước, tâm của trưởng giả, bèn cùng đại chúng, đến vương xá thành. Giống như tráng sĩ, trong khoảnh co duỗi cánh tay, đã đến vườn Kỳ Đà. Bấy giờ trưởng giả, dùng chùa đã xây, cúng dường cho Phật, Phật bèn thọ nhận, rồi trú trong ấy. Chi tiết như nói trong kinh Niết-bàn, Kinh Hiền Ngu, Tứ Phần luật, tây vực ký, người cần xem kỹ thì tìm những kinh sách trên mà xem.

Nay Phật ở đó thuyết kinh Kim Cang Bát-nhã, cho nên nói là “Tại Xá Vệ quốc, kỳ thọ Cấp Cô Độc Viên”. A Tu Đạt là chủ, kỳ thọ giúp thành, nay “Thọ” đứng trước, “Viên” đứng sau, vì là Thái tử thuộc hàng vua chúa, Tu Đạt là thần dân, vì lễ mà phân biệt tôn ti, cho nên vậy. Cuốn ký của Ngài Chơn Đế nói rằng: trú Xứ có hai: 1. Cảnh giới xứ; tức là Xá vệ. Vì để giáo hóa người tục; 2. Y chỉ xứ: tức là Kỳ viên, vì để thông lĩnh người xuất gia. Lại nữa, Thiện kiến bà Sa nói: Nêu lên Xá Vệ là để khiến cho người ở xa biết. Nêu kỳ viên là để khiến cho người ở gần biết. Cho nên song nêu (nêu cả hai).

“Kỳ Đà,....” Là phần hai, giải thích riêng, có ba phần:

1. Giải thích chữ “Kỳ Đà”; là chiến thắng, còn gọi là Thắng Lăng. Những chữ khác thì như số đã nói.

2. Từ “tiếng phạm...” là phần hai Giải thích từ “Cấp Cô”; nghĩa là còn nhỏ tuổi mà không có cha, gọi là “cô”. Già mà không có con, gọi là “Độc”. Cứu trợ cho người cô độc, gọi là “Thiện Thí”. “Còn gọi là thương Hành Thí”; Cô Độc thì thương xót bị thiên lệch, thật ra thì những loại người khác, trưởng giả Cấp Cô Độc cùng thương bố thí.

3. “Ở tây quốc...” là phần ba Giải thích chữ “Viên”, âm phạm gọi đủ là tăng già lam ma, tiếng hán gọi là chúng viên (vườn chúng). Tăng già là chúng năng trú. Lam Ma là viên sở trú. Đây là dựa theo Năng cần sở mà thôi. Chữ “Tự” (chùa) là Tự, là nhà quan. Vì Phật pháp khi đầu tiên đến Trung Hoa đặt ở Hồng Lô tự, về sau xây nhà Tăng bèn lấy đó làm tên (tức là tự, chùa).

Sớ; “Chúng...”, văn có hai phần: 1- Giải thích nêu loại: “Dan cao”, nghĩa là gần xa khen ngợi. “Đức trước”; nghĩa là Hạnh Nghiệp to lớn. “Bố Ma”; nghĩa là ngày đầu tiên xuất gia, Phi Hành Dạ Xoa xướng hát,... Ma cung nghe, cho nên sợ hãi. Vì một người xuất gia sẽ triển chuyển hóa độ cho nhiều người, số bà con quyến thuộc của Ma sẽ bị giảm bớt. Mà người xuất gia từ giai đoạn tu Nhân cho đến giai đoạn thành quả, có ba lần Bố ma. Đó là khi xuất gia, khi phát Bồ-đề tâm, khi thành chánh giác. Hai lần trước chỉ là sợ hãi, lần sau thì hưng thịnh bị Phật đánh bại, đều phải hàng phục. “Khất sĩ”; nghĩa là trên thì theo Thiện Hữu khất xin pháp để luyện tâm, dưới thì khất thực từ Đàn Viêt để nuôi thân. Cho nên trí Độ Luận nói: Tỳ kheo là gì? Tỳ kheo gọi là khất sĩ. Dùng Thanh tịnh để nuôi mạng sống, gọi là khất sĩ. Như trong kinh nói: Xá-lợi-phất khất thực xong, đến bên bức tường mà ăn. Bấy giờ, có nữ phạm Chí tên là Tịnh Mục, đến gặp Xá-lợi-phất nói: Sa môn, ngài ăn thanh tịnh không? Đáp: Ăn thanh tịnh. Tịnh Mục nói: Sa môn hạ khẩu thực (kiếm ăn bằng cách cúi mặt xuống) sao? Đáp rằng: không... cho đến hỏi ngưỡng khẩu thực, Duy Khẩu Thực, Phương khẩu Thực? Đều đáp: không. Nữ Tịnh Mục nói: Kiếm ăn có bốn loại, tôi hỏi ngài, ngài đều đáp không, tôi nay chẳng hiểu ý ngài nói? Xá-lợi-phất nói: có người xuất gia; bốc thuốc, chữa bệnh, trồng lúa, trồng cây, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi danh là Hạ khẩu thực. Có người xuất gia xem sao, xem mặt trời mặt trăng, xem mưa, sấm, chớp. Kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là ngưỡng khẩu thực (kiếm sống bằng cách ngửa mặt lên). Có người xuất gia cúi lòn nịnh bợ bọn hào thế, đi khắp bốn phương, xảo ngôn đa cầu, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là phương khẩu thực (kiếm sống bằng cách bôn ba bốn phương). Có người xuất gia dùng các loại chú thuật, bói toán cát hung, kiếm sống bằng bất tịnh, gọi là Duy Khẩu thực. Thưa chị! Tôi chẳng rơi vào trong bốn loại Bất tịnh này, tôi dùng thanh tịnh để khất thực nuôi mạng sống. Tịnh Mục nhờ nghe thuyết này, thanh tịnh pháp thực, hoan hỷ tín giải, đắc Tu Đà hoàn đạo. Thanh tịnh như vậy, khất thực nuôi mạng, cho nên gọi là khất sĩ.

“Tịnh giới”: nghĩa là Tỳ kheo hai trăm năm mươi giới, Tỳ kheo ni năm trăm giới. Hữu Biểu thọ giới, Vô Biểu trì giới và thanh tịnh trì giới, gọi đó là Tịnh giới. Có thuyết nói năm nghĩa là thêm Tịnh Mệnh và phá ác. Nay ở đây vì khất sĩ tức là Tịnh Mệnh và phá ác. Nay ở đây vì khất sĩ tức là Tịnh Mệnh, Tịnh giới tức là phá Ác, cho nên chỉ có ba.

“Lý Hòa...”: Tiếng phạm là tăng Già, tiếng Hán gọi là chúng Hòa Hợp. Nghĩa là Lý Hòa là không có chống trái, sự hòa là không có tranh

giành, tranh cãi.

“Thiên Nhị...” là phần hai, giải thích nêu con số. “Phật Sơ thành đạo”: là dưới gốc cây Bồ-đề, thị thành chánh giác. “Kiều Trần Như...”: còn lại là A Thấp tỷ ma. Ha nam bà Đề. Bà phô phú na, Bà Tu. Theo kinh Bốn hạnh kế: Phật sơ thành đạo, phạm Thiên Vương thỉnh Phật chuyển pháp luân. Thế Tôn thọ nhận lời thỉnh cầu, tư duy như vậy: Trong chư thế gian, ai được độ trước, có năm Tiên Nhân, ngày xưa cùng ta, có đại lợi ích, kham chịu nhận ta, sơ chuyển pháp luân. Lại nghĩ thế này; năm vị Tiên kia, nay đang ở đâu? Dùng Tịnh Thiên Nhân, quán năm Tiên kia, trong vườn Lộc Uyển. Bấy giờ Thế Tôn, bèn đến vườn kia, rộng vì thuyết pháp, ngoại đạo thân tâm, thấy đều phục diệt. Y phục họ mặc, liền thành ba y, tay ôm bình bát, râu tóc tự rụng, trải qua bảy ngày, oai nghi cụ túc, như Tỳ kheo trăm hạ... vì chuyển Tứ Đế pháp luân, đắc A La hán quả.

“Ba anh em Ca Diếp...”: Trí Độ Luận nói: Bấy giờ, người anh đầu tiên Ưu Lâu tần Loa Ca Diếp, làm thủ lãnh ở hang động Hỏa Long, giáo hóa năm trăm đệ tử. Người anh thứ hai, Na Đề Ca Diếp, lĩnh ba trăm đệ tử, tu hành tại Núi Đầu voi, người thứ ba, già Na Ca Diếp, lĩnh hai trăm đệ tử, tại khúc Sông Hy Liên, tổng cộng một ngàn người, đều là những người được Thế Tôn hàng phục, cầu xin xuất gia. Sư và đồ đều đắc A La hán quả.

“Xá Lợi Phật...”: Trí Độ Luận nói: ở tụ lạc ma Già Đà, có Bà-la- Môn tên là Đàn Da na, có tám người con trai, trong đó có một người con trai tên là Ưu Ba Đề Sa, tức là Xá-lợi-phất. Lại có một Bà la môn sinh một con trai tên là Ly Đa, tức là Mục Liên. Hai đồng tử này, cùng làm bạn thân, xuất gia ở chỗ ngoại đạo san xà da. Hai người đồng tâm, lập thế nguyện rằng: Nếu có người nào, hơn vị Thầy này, vì chúng ta thuyết, thắng Đạo cam lộ, át củng khế ngộ. Bấy giờ Thế Tôn, có một đệ tử, tên là Mã Thắng, oai nghi đỉnh đạc, vào thành khát thực đi đứng có phương, Xá-lợi-phất thấy vậy, theo đến chỗ nghỉ, bạch rằng Nhân giả! Ngài là Chánh Sư, hay là đệ tử? Mã thắng nói: Còn có Đại sư, tôi là đệ tử. Lại còn hỏi rằng: Đại Sư của ngài, thuyết những pháp gì? Đáp rằng: Chư pháp từ duyên sinh, chư pháp theo duyên diệt. Như vậy diệt và sinh, thầy ta thuyết như thế. Thời Xá-lợi-phất, nghe lời ấy xong, ngay ở chỗ ấy, viển trần ly cấu, đắc pháp Nhân tịnh, quay về chỗ nghỉ, thuyết cho Mục Liên, cũng lại như vậy. Hai người cùng nhau, lĩnh các đệ tử, đều đến chỗ Phật, cầu xin xuất gia, Phật hô Thiện lai! Râu tóc tự rụng, Cù Sa dính Thế, chấp trì đồ ứng, thành tướng Tỳ kheo. Ở trong chúng

Thanh Văn, hai vị một vị là trí huệ đệ nhất, một vị là thần thông đệ nhất. Hai trăm quyển thuộc của họ, đều được xuất gia, liền thọ cụ giới, cho đến đắc thành A La Hán giả.

“Da Xá...”; chưa kiểm.

“Chúng này thường theo Phật...” vì những người này trước kia đều theo ngoại đạo, gian khổ nhiều kiếp, chẳng có chứng đắc, vừa gặp được Phật, liền đắc thượng quả. Cảm Phật ơn sâu, nên thường theo Phật. Mà có đủ cả bốn chúng và Thiên Long, nay chỉ tỏ rõ một chúng, ẩn nững chúng còn lại, trong phần lưu thông sẽ có đủ.

“Câu...”, trước thì nêu chỉ dựa theo chủ nhìn chúng cho nên nói là “Dữ”, đây thì đều kết cả chủ và chúng mà xét chung, đầu và đuôi nhìn nhau mà sự chẳng khác.

